

CÔNG TY TNHH MTV DUYỆT KHOA

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
“XƯỞNG SẢN XUẤT NƯỚC MẮM DUYỆT KHOA”**

Phú Quốc, tháng năm 2022

CÔNG TY TNHH MTV DUYỆT KHOA

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
“XƯỞNG SẢN XUẤT NƯỚC MẮM DUYỆT KHOA”**

CHỦ CƠ SỞ



Nguyễn Anh Dũng

Phú Quốc, tháng năm 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	iv
DANH MỤC BẢNG.....	v
DANH MỤC HÌNH.....	vi
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1. Tên chủ cơ sở.....	1
2. Tên cơ sở.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:.....	7
3.1. Công suất hoạt động cơ sở:	7
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:	7
3.3. Sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	11
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở.....	11
4.1 Nhu cầu nguyên, nhiên liệu.....	12
4.2 Nguồn cung cấp điện.....	12
4.3 Nguồn cung cấp nước.....	12
4.4 Nhu cầu lao động	12
4.5 Máy móc thiết bị.....	12
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Cơ sở không thuộc đối tượng trên.	13
6. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở	13
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,.....	
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	14
1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, kế hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	14
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	14
➤ Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường nước thải	14
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP	
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	16
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	16
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	16
1.2. Thu gom, thoát nước thải	16

1.3. Xử lý nước thải	17
Lượng hóa chất sử dụng:	24
Điện năng sử dụng:	24
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	25
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	27
3.1. Chất thải từ sinh hoạt	27
3.2. Chất thải rắn sản xuất không nguy hại	27
4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	29
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	30
6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	30
7. Công trình biện pháp bảo vệ môi trường khác	31
7.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải	31
7.2. Về công trình, biện pháp lưu trữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:	32
7.3. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:	33
7.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ thiết bị, máy móc	34
7.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác trong thời gian cải tạo hệ thống	34
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: không có	35
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp phép: không có	35
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: không có	35
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	36
1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải	36
2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải: Không	36
CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	37
CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	40
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở	40
2. Chương trình quan trắc chất thải tự động theo quy định của pháp luật	43
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	44
CHƯƠNG VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	45

CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	46
PHỤ LỤC.....	47

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BOD ₅	:	Nhu cầu oxy sinh học trong 5 ngày
BTCT	:	Bê tông cốt thép
BQL	:	Ban quản lý
COD	:	Nhu cầu oxy hoá học
CTR	:	Chất thải rắn
CTNH	:	Chất thải nguy hại
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TSS	:	Chất rắn lơ lửng
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Hạng mục công trình của cơ sở.....	3
Bảng 2: Cơ cấu sử dụng đất.....	7
Bảng 3: Các công đoạn chế biến nước mắm.....	10
Bảng 4: Bảng cơ cấu phân phối sản phẩm của cơ sở đầu tư.....	11
Bảng 5: Bảng nhu cầu nguyên - nhiên liệu của xưởng sản xuất nước mắm.....	12
Bảng 6: Danh mục máy móc, thiết bị	13
Bảng 7: Kết quả phân tích nước mặt tại mương thoát nước của khu vực	15
Bảng 8. Điện năng tiêu thụ cho việc vận hành HTXLNT trước khi cải tạo	21
Bảng 9. Lượng hoá chất sử dụng trong 1 ngày	24
Bảng 10. Ước tính điện năng tiêu thụ cho việc vận hành HTXLNT sau khi cải tạo	24
Bảng 11: Thành phần và khối lượng chất thải rắn sản xuất không nguy hại.....	28
Bảng 12. Số lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.....	29
Bảng 9: Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh tại cơ sở	38
Bảng 9: Kết quả phân tích chất lượng không khí môi trường làm việc tại cơ sở	39
Bảng 16: Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm	40
Bảng 17: Kế hoạch chi tiết thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra môi trường.....	40
Bảng 18: Kế hoạch quan trắc nước thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	42

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Vị trí thực hiện cơ sở	3
Hình 2: Sơ đồ quy trình chế biến nước mắm.....	8
Hình 2: Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở.....	18
Hình 3: Sơ đồ công nghệ của bể tự hoại	18
Hình 5: Quy trình xử lý nước thải trước cải tạo công suất 10m ³ /ngày.....	20
Hình 6. Quy trình xử lý nước thải sau cải tạo công suất 10 m ³ /ngày	22
Hình 7: Các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m ³ /ngày đêm	24

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH MTV DUYỆT KHOA

- Địa chỉ: Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 1, tổ 1, ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở đầu tư: Ông Nguyễn Anh Duyệt
- Số điện thoại: 0918 432 577
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1702211564 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 11 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15 tháng 01 năm 2021.

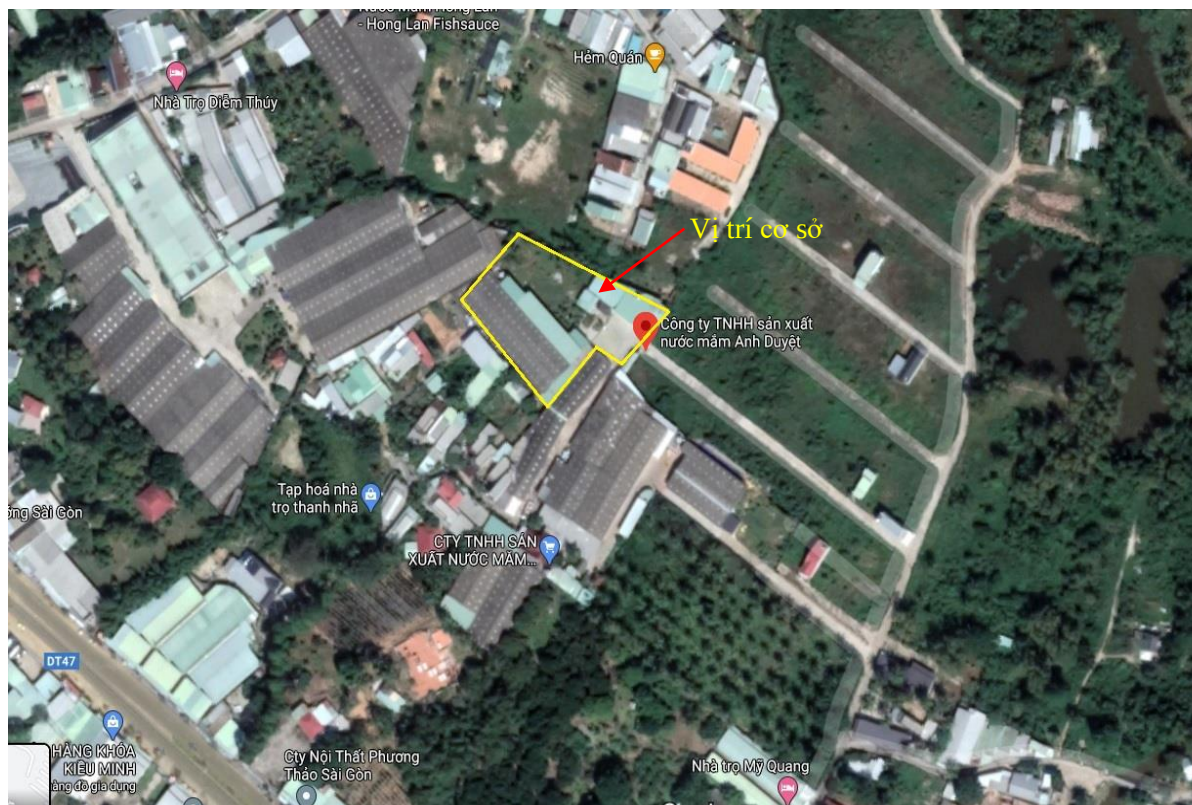
2. Tên cơ sở: XƯỞNG SẢN XUẤT NƯỚC MẮM DUYỆT KHOA

- Địa điểm thực hiện cơ sở: Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 1, tổ 1, ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Vị trí tiếp giáp:
 - + Phía Đông: Giáp với đường bê tông
 - + Phía Nam: Giáp với công ty Anh Duyệt
 - + Phía Tây: Giáp với nhà dân
 - + Phía Bắc: Giáp nhà dân
- Vị trí cơ sở với tọa độ vị trí VN 2000 như sau (đính kèm Sơ đồ thửa đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất):

Điểm	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
1	1129426.47	443488.61
2	1129437.02	443491.62
3	1129445.96	443491.61
4	1129447.34	443492.36
5	1129428.84	443537.33

6	1129404.79	443512.22
7	1129408.62	443508.08
8	1129417.57	443498.41
9	1129439.76	443447.36
10	1129444.71	443456.36
11	1129455.33	443475.68
12	1129445.96	443491.61
13	1129437.02	443491.62
14	1129426.47	443488.61
15	1129400.32	443462.24
16	1129409.98	443471.56
17	1129426.47	443488.61
18	1129417.57	443498.41
19	1129408.62	443508.08
20	1129397.23	443497.53
21	1129394.84	443495.32
22	1129394.16	443494.7
23	1129388.25	443489.22
24	1129432.28	443433.75
25	1129439.76	443447.36
26	1129409.98	443471.56
27	1129400.32	443462.24
28	1129402.65	443459.8
29	1129418.36	443445.8
30	1129409.98	443471.56
31	1129400.32	443462.24
32	1129381.12	443482.62

33	1129388.04	443475.16
34	1129396.29	443466.44



Hình 1: Vị trí thực hiện cơ sở

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần: không có.
- Quy mô của cơ sở: Xưởng sản xuất có tổng diện tích sử dụng: 3806,5m² với các sổ đất lần lượt là: B0 422970; BC 237878; BL 232521; BV 898143 và BL 232485 với diện tích lần lượt là 1145,3m²; 1050,7m²; 698,2m²; 588,4m² và 323,9 m². Diện tích các hạng mục công trình được trình bày như bảng sau:

Bảng 1: Hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục	Đơn vị	Kích thước	Diện tích sử dụng	Tỷ lệ (%)
I	Hạng mục công trình chính				
1	Nhà thùng 4	m ²	18 x 72	1296	34,05
2	Khu trưng bày sản phẩm và kho	m ²	17,5 x 12	210	5,52
II	Hạng mục công trình phụ				

1	Nhà bếp	m ²	6 x 5	30	0,79
2	Nhà nghỉ nhân viên	m ²	6 x 5	30	0,79
3	Chòi nghỉ	m ²	6 x 6	36	0,95
4	Nhà xe	m ²	4 x 6	24	0,63
5	Khu giặt rửa	m ²	36 x 6	216	5,67
III	Hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường				
1	Nhà vệ sinh	m ²	6 x 3	18	0,47
2	Khu xử lý nước thải	m ²	10 x 4	40	1,05
IV	Hệ thống sân, đường, đất trồng...	m ²		1145,2	30,08
V	Diện tích cây xanh	m ²		761,3	20
Tổng		m ²		3806,5	100

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Duyệt Khoa)

❖ **Hạng mục công trình chính**

• Nhà thùng 4

- ☐ Quy mô 1 tầng tổng diện tích 1.296 m²
- ☐ Kết cấu: tường gạch, kèo gỗ.
- ☐ Nền sàn lát gạch Ceramic 400 x 400.
- ☐ Mái lợp tôn mạ vuông dày 4,5 zem.

• Khu trưng bày sản phẩm và kho

- ☐ Quy mô 1 tầng tổng diện tích 210m²
- ☐ Kết cấu: tường gạch, khung kèo thép.
- ☐ Nền sàn lát gạch
- ☐ Mái lợp tôn mạ màu dày 4,5 zem.

❖ **Hạng mục công trình phụ trợ**

• Nhà nghỉ nhân viên

- ☐ Quy mô 1 tầng tổng diện tích 30m²
- ☐ Kết cấu: tường gạch, khung kèo thép.

☐ Nền sàn lát gạch

☐ Mái lợp tôn mạ màu dày 4,5 zem.

- *Nhà bếp*

☐ Quy mô 1 tầng tổng diện tích 30m²

☐ Kết cấu: tường gạch, khung kèo thép.

☐ Nền sàn lát gạch

☐ Mái lợp tôn mạ màu dày 4,5 zem.

- *Chòi nghỉ*

☐ Quy mô 1 tầng tổng diện tích 36m²

☐ Kết cấu: tường gạch, khung kèo thép.

☐ Nền sàn lát gạch

☐ Mái lợp tôn mạ màu dày 4,5 zem.

- *Khu giặt rửa*

☐ Quy mô 1 tầng tổng diện tích 216m²

☐ Kết cấu: tường gạch, khung kèo thép.

☐ Nền sàn lát gạch

☐ Mái lợp tôn mạ màu dày 4,5 zem.

- *Nhà để xe*

☐ Quy mô 1 tầng, tổng diện tích 24m²

☐ Nền bê tông

☐ Mái lợp tôn mạ màu dày 4,5zem

- *Hệ thống sân đường*

☐ Tổng diện tích đất dành cho giao thông của cơ sở khoảng 315,2m² chiếm 8,28% tổng diện tích, hệ thống đường giao thông nội bộ được đổ bê tông dày 0,3m, mặt đường rộng khoảng 6m kéo dài theo chiều dọc của nhà xưởng.

- *Cây xanh*

☐ Công ty dành diện tích đất là 761,3 m², chiếm khoảng 20% tổng diện tích của cơ

sở để bố trí cây xanh, thảm cỏ. Như vậy, diện tích cây xanh tại nhà xưởng tuân thủ đúng theo quy định của QCVN 01:2008/BXD về tỷ lệ diện tích cây xanh trong nhà xưởng ($\geq 20\%$).

❖ **Hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường**

- *Nhà vệ sinh*

Quy mô 1 tầng, tổng diện tích 18m²

- *Khu vực xử lý nước thải*

Công suất 10m³, Tổng diện tích 40m²

- *Hệ thống cấp nước*

Hệ thống cấp nước của Cơ sở là nguồn nước ngầm lấy từ giếng khoan trong khu vực cơ sở.

- *Hệ thống thu gom thoát nước mưa*

Hệ thống cống thoát nước mưa được bố trí xung quanh trong khuôn viên công ty và xung quanh nhà xưởng sản xuất. Hệ thống này độc lập và riêng biệt với hệ thống cống thoát nước thải.

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế bằng PVC Ø114 với các hố ga kích thước 800x800mm chạy dọc theo đường giao thông nội bộ sau đó chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- *Hệ thống thu gom thoát nước thải*

Hệ thống thoát nước thải được xây dựng riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa bố trí dọc theo các dãy thùng ủ nước mắm và các khu vực phát sinh nước thải.

Nước thải từ sinh hoạt và sản xuất phát sinh từ nhà vệ sinh và bồn rửa tay được thu gom bằng ống nhựa PVC Ø168 chảy ra theo hố ga 600mm x 600mm sau đó chảy ra hố ga 1000mm x 1300mm rồi chảy về HTXLNT.

Nước thải sau xử lý được đưa vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Các hạng mục công trình chính của cơ sở đã hoàn tất và được đi vào sử dụng từ năm 2007. Chủ cơ sở xin sửa chữa, cải tạo lại hạng mục công trình xử lý nước thải như sau:

+ Hoàn thành các thủ tục về môi trường: Cơ sở thời gian hoàn thành cuối

tháng 06/2022

- + Cải tạo hệ thống xử lý nước thải: Dự kiến hoàn thành vào cuối tháng 07/2022
- Cơ cấu sử dụng đất của chủ cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2: Cơ cấu sử dụng đất

STT	Thành phần	Quy mô (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Diện tích đất xây dựng	1900	49,92
2	Diện tích đường giao thông nội bộ, sân bãi	1145,2	30,08
3	Diện tích cây xanh, thảm cỏ	761,3	20
	Tổng diện tích khu đất	3806,5	100

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Duyệt Khoa)

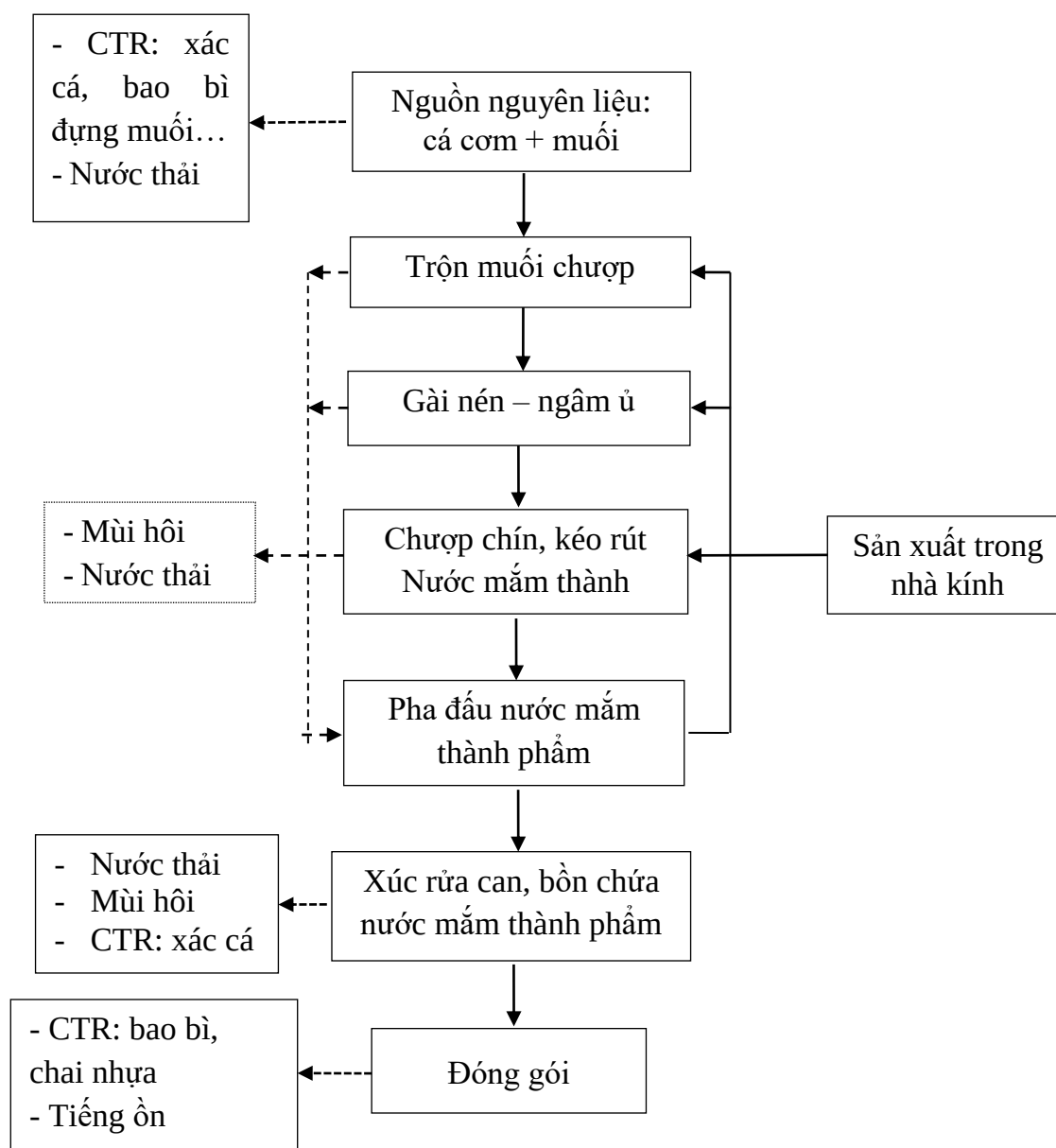
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động cơ sở:

- Xưởng sản xuất Nước Mắm Duyệt Khoa với công suất 250.000 lít thành phẩm/năm. Công ty sử dụng 70 thùng chứa nước mắm loại 10 tấn/thùng
- Hiện tại nguồn nhân lực của công ty khoảng 04 người, ngoài ra vào mùa cao điểm công ty sẽ tuyển thêm một số công nhân làm việc thời vụ.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Cơ sở sản xuất nước mắm theo phương pháp truyền thống nên quy trình công nghệ sản xuất không thay đổi. Quy trình sản xuất được thể hiện như sau:



Hình 2: Sơ đồ quy trình chế biến nước mắm

Thuyết minh quy trình

Quy trình ủ nước mắm

Cá sau khi đánh bắt được loại bỏ tạp chất và các loại khác; trộn đều muối theo tỷ lệ 2,5-3 cá/1 muối, sau đó được bảo quản trong hầm tàu. Rải đều một lớp muối dày 5cm trên bề mặt, đậy kín nắp hầm và rút nước bọt ở đáy hầm.

Ủ chượp: Cá muối được bốc dỡ từ hầm tàu đổ vào thùng chứa, phủ lên bề mặt một lớp muối dày khoảng 3-5cm. Sau khoảng 7 ngày, rút khô nước bọt, phủ lên bề mặt chượp lớp nệm bàng bàng, gài nén chặt bằng các thanh gỗ, đóng nút lù. Đổ nước bọt sao cho ngập thanh gỗ chắn. Thời gian ủ chượp 10-12 tháng trong điều kiện tự nhiên. Các thùng

chượp được đặt trong nhà có mái che.

Phương pháp ủ nước mắm

Thường là chượp cơm, trích có lẫn một ít cá khác. Chượp cá cơm Kiên Giang thường được dùng để sản xuất nước mắm cho đậm cao, hương vị thơm ngon và màu đẹp. Cá đưa vào hồ sau khi đã xử lý điều chỉnh độ mặn sẽ được chia thành ba nhóm.

✓ Nhóm 1: Dùng để lọc nước bồi

Sau khi cho cá đầy thùng, để 1 tuần cho nước cá nhĩ ra. Gài nén kỹ cho nước cốt của cả 3 nhóm lên ngâm 1 tuần. Tháo trộn 1 tuần rồi rút ra chứa riêng, đem gang nắng. Tiếp tục cho nước bồi lên ngâm và tháo trộn cho đến khi hết số bồi sống. Sau đó nước bồi được đem gang nắng.

Mỗi lần rút nước bồi cần phải giặt vĩ để loại bỏ cặn dơ trên mặt lá ém. Sau khi đã lọc hết số nước bồi, cá của nhóm 1 sẽ được sang vào thùng cây và thêm muối vào. Ủ thủy phân 1 tháng rồi cho nước bồi đã gang nắng và tháo trộn để làm thùng long.

✓ Nhóm 2: Dùng để tăng đậm cho nước cốt nhóm 1.

Cá cho vào thùng được 2 tuần, sau đó gài ém cá. Lấy nước cốt đã lọc và gang nắng ở nhóm 1 đưa vào ngâm 1 tuần.

Tháo đảo liên tục khi nào thấy nước bồi chuyển sang màu hồng sậm và thơm thì rút ra gang nắng ở hồ riêng trong 2 tuần. Tiếp tục đưa nước bồi đã lọc và được gang nắng ở nhóm 1 vào ngâm và tháo đảo cho đến khi có mùi thơm thì rút ra phơi nắng lần nước này.

Sau khi đã lọc 1 lần nước cốt và 2 lần nước bồi của nhóm 1, các thùng cá nhóm 2 sẽ được ủ thủy phân 1 tháng. Sau đó cho nước bồi đã lọc và gang nắng của nhóm 1 vào ngâm và tháo đảo để làm thùng giá.

✓ Nhóm 3: Dùng để tăng đậm cho nước cốt nhóm 2 và lấy thành phẩm.

Cho chượp cá vào đầy thùng và để trong 3 tuần. Sau đó gài nén và cho số nước cốt đã được lọc và gang nắng ở nhóm 2 vào ngâm trong nửa tháng (nếu thiếu thì lấy thêm nước bồi chín khác có độ đậm 20 độ N trở lên).

Tháo trộn mạnh vào ngày rồi rút nước đem ra gang nhiệt ở một hồ riêng, hằng ngày khuấy đảo 2-3 lần.

Ủ thủy phân cá trong nửa tháng. Sau đó giặt vĩ sạch, gài ém, đưa số nước cốt đã gang nắng vào ngâm 3 tháng.

Tháo trộn cho đến khi nước mắm cần và vàng cánh gián, có mùi thơm đặc trưng là

rút thành phẩm được (thời gian 10 -15 ngày). Thành phẩm có độ đậm bằng 30 độ.

Tiếp tục đưa số nước bồi chín của nhóm 2 vào ngâm và tháo trộn để lấy nước cốt lần 2. Thành phẩm khoảng 25 độ N.

Sau khi lấy nước cốt lần 2 đưa nước bồi đã lượt và gang nắng của nhóm 1 lên để đánh lưá vài 3 lần. Sau cùng làm thùng giá để lấy nước mắm loại 1 và 2.

✓ Kéo rút nước mắm:

Được chia làm 2 giai đoạn:

- + Giai đoạn 1: Kéo rút nước mắm cốt và đánh lưá
- + Giai đoạn 2: Chuyển que long

Thùng cá sau khi đã kéo rút nước cốt và lưá sẽ được đưa vào hệ thống que long.

Một hệ thống que long gồm 5 thùng: 1 thùng giá và 4 thùng được đưa vào thùng long 4, từ thùng long 4 sẽ chuyển lên long 3 → long 2 → long 1 → thùng giá → bán thành phẩm.

Khi bán thành phẩm của thùng giá sụt xuống còn 10 độ N thì đổi thùng giá khác và nó được chuyển sang thùng long 1 và các thùng khác sẽ rút xuống thùng long kế tiếp.

Bán thành phẩm sau đó sẽ pha đầu thành phẩm các loại đặc biệt, loại 1 và loại 2.

Thành phẩm trước khi vô bao bì phải qua khâu kiểm nghiệm của phòng KCS theo đúng tiêu chuẩn của Nhà Nước.

Bảng 3: Các công đoạn chế biến nước mắm

Công đoạn	Thuyết minh
Tiếp cận nguyên liệu cá và muối ↓ Trộn muối chượp	Thuyền trưởng tàu thu mua thuộc P. Kỹ thuật- Thu mua phải: - Kiểm tra phân nhóm cá chính xác khi tiếp nhận để ướp muối riêng. - Kiểm tra cảm quan về độ tươi đối với từng lô nguyên liệu khi nhập. Ban quản đốc các phân xưởng, nhân viên KCS và thuyền trưởng thu mua (khi mua muối tại ngư trường) thuộc P. Kỹ thuật- thu mua phải lấy mẫu kiểm tra để đánh giá chất lượng mỗi lô muối nhập. Ban quản đốc các phân xưởng kiểm tra tình trạng kho chứa muối trong quá trình chuẩn bị nhập muối. Thuyền trưởng tàu mua thuộc P. Kỹ thuật- thu mua phải trực tiếp giám sát quá trình muối. Khi nhập vào hồ chứa tại các phân xưởng. Ban quản đốc các phân xưởng phải xác định và giám sát việc bổ sung muối nếu thiếu muối.

Công đoạn	Thuyết minh
Gài nén- ngâm ủ ↓ Chượp chín- kéo rút nước mắm BTP	- Công nhân sản xuất thực hiện việc đắp lù đúng kỹ thuật. - Công nhân sản xuất trực tiếp thực hiện các thao tác công đoạn. Tổ trưởng sản xuất kiểm soát độ mặn nước bôi và thời gian ngâm ủ đúng quy định (ủ khô và ngâm chượp), tình trạng gài nén, tình trạng vệ sinh. Ban quản đốc quyết định độ chín của chượp sau khi có kết quả kiểm tra độ ngấu và kiểm tra cảm quan để chuyển sang giai đoạn kéo rút. Tổ trưởng sản xuất giám sát việc thực hiện của công nhận.
Pha đầu nước mắm thành phẩm ↓ Xúc rửa can, bồn chứa nước mắm thành phẩm ↓ Vô nước mắm thành phẩm và giao hàng	Ban quản đốc xác định tỷ lệ các loại nước mắm bán thành phẩm cần pha đầu và giám sát việc thực hiện. Công nhân sản xuất trực tiếp thao tác pha đầu. Công nhân sản xuất trực tiếp thao tác xúc rửa. Tổ trưởng sản xuất giám sát quá trình thực hiện. Công nhân đưa nước mắm qua khâu kiểm tra chất lượng sản phẩm và đóng gói.

3.3. Sản phẩm sản xuất của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là nước mắm thành phẩm với công suất là 250.000 lít sản phẩm/năm. Với cơ cấu phân phối (lấy 1 lít ~ 1 kg).

Bảng 4: Bảng cơ cấu phân phối sản phẩm của cơ sở đầu tư

STT	Loại sản phẩm	Nơi phân phối	Khối lượng (lít)	Tỉ lệ (%)
1	Nước mắm nguyên liệu	Các công ty, nhà thùng khác (B&B)	225.000	90
2	Nước mắm đóng chai 40N tại nhà máy	Thị trường nội địa, các nhà phân phối trong khu vực, siêu thị và chợ truyền thống....	25.000	10
Tổng			250.000	100

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Duyệt Khoa)

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở

4.1 Nhu cầu nguyên, nhiên liệu

Ngành chế biến nước mắm là một ngành đòi hỏi cao về chất lượng của nguồn nguyên liệu đầu vào (độ tươi của cá, độ tinh khiết của muối). Tất cả được mua trong nước.

Nhu cầu nguyên liệu được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 5: Bảng nhu cầu nguyên - nhiên liệu của xưởng sản xuất nước mắm

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng	Cơ cấu tỉ lệ
1	Cá cơm vùng biển Kiên Giang - Cà Mau	tấn/năm	504	95%
2	Muối hạt	tấn/năm	216	5%

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Duyệt Khoa)

4.2 Nguồn cung cấp điện

Nguồn điện cấp cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của xưởng sản xuất nước mắm là nguồn điện 3 pha, được lấy từ nguồn điện lưới quốc gia. Nguồn điện được sử dụng chung với công ty TNHH Sản xuất nước mắm Anh Duyệt (*Hoá đơn đính kèm phụ lục*). Hiện tại 01 tháng cả hai cơ sở sản xuất nước mắm của hai công ty tiêu thụ cao nhất là 296 Kwh/tháng.

4.3 Nguồn cung cấp nước

Nguồn cung cấp nước cho hoạt động của Cơ sở là nước giếng khoan trong khu vực của cơ sở.

4.4 Nhu cầu lao động

- Tổng số cán bộ công nhân viên làm việc là 04 người
- Với thời gian làm việc từ 8h00 sáng – 5h00 chiều hàng ngày.

4.5 Máy móc thiết bị

Để hoạt động sản xuất nâng công suất được thuận lợi. Chủ cơ sở đã mua một số thiết bị như sau:

Bảng 6: Danh mục máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Hãng sản xuất	Tình trạng
1	Motor bơm nước 400w	cái	3	Taiwan	Mới 95%
2	Thùng gỗ chứa cá	cái	70	Việt nam	Mới 95%
3	Thùng nhựa 400 lít	cái	3	Việt nam	Mới 90%
4	Thùng nhựa 600 lít	cái	1	Việt nam	Mới 90%
5	Thùng nhựa 1.000 lít	cái	3	Việt nam	Mới 90%
6	Thùng nhựa 1.500 lít	cái	2	Việt nam	Mới 90%

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Duyệt Khoa)

- 5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:** Cơ sở không thuộc đối tượng trên.
- 6. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở:** Không có

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, kế hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1702211564 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 11 năm 2020 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15 tháng 01 năm 2021. Ngành nghề sản xuất của Cơ sở là Khai thác thủy sản, sản xuất nước mắm; Khai thác thủy sản biển; Khai thác thủy sản nội địa; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Buôn bán thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Với các ngành nghề này của Cơ sở là hoàn toàn phù hợp với nhóm ngành nghề được phép thu hút đầu tư của Thành phố nói riêng và của địa phương tỉnh Kiên Giang nói chung.

Xưởng sản xuất nước mắm Duyệt Khoa có tổng diện tích 3.806,5m² với các sổ đất lần lượt là: B0 422970; BC 237878; BL 232521; BV 898143 với diện tích lần lượt là 1145,3m²; 1050,7m²; 698,2m²; 588,4m² đều là đất trồng cây lâu năm và sổ đất số BL 232485 với diện tích 323,9 m² trong đó đất ở tại nông thôn là 52m² và đất trồng cây lâu năm là 271,9m². Chủ đầu tư sẽ tiến hành chuyển mục đích sử dụng đất sau khi hoàn tất các thủ tục về môi trường.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

➤ Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường nước thải

Toàn bộ nước thải được thu gom và xử lý bởi hệ thống xử lý nước thải với công suất 10 m³/ngày.đêm đảm đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản trước khi đầu nối dẫn vào mương thoát nước chung của khu vực. Mương thoát nước được cấu tạo bằng BTCT có kích thước đường kính 90 cm.

Để đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường tiếp nhận nước thải của của xưởng sản xuất. Công ty kết hợp với Công ty CP DV TV Môi Trường Hải Âu tiến hành khảo sát, lấy mẫu và phân tích chất lượng môi trường nước mặt tại mương thoát nước chung của khu vực. Kết quả phân tích được trình bày ở bảng sau:

Bảng 7: Kết quả phân tích nước mặt tại mương thoát nước của khu vực

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08 - MT:2015/BTNMT, cột B2
1	pH	-	7,11	5,5-9
2	BOD5 (20°C)	mg/L	14	25
3	COD	mg/L	35	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	32	100
5	Amoni	mg/L	0,21	0,9
6	Nitrat (N-NO_3^-)	mg/L	0,42	15
7	Photphat (P-PO_4^{3-})	mg/L	<0,09	0,5
8	Tổng dầu mỡ ĐTV	mg/L	KPH	1
9	Tổng Coliform	MPN/100mL	4.500	10.000

(Nguồn: Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu)

Từ kết quả quan trắc hiện trạng chất lượng nguồn nước mặt khu vực tiếp nhận nước thải ở trên cho thấy các thông số phân tích tại mương thoát nước đều nằm trong giới hạn cho phép chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột B2 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Do đó, nước thải sau khi xử lý của Cơ sở phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa từ mái nhà xưởng được thu gom và dẫn về hệ thống mương thoát nước mưa được bố trí xung quanh trong khuôn viên công ty và xung quanh nhà xưởng sản xuất. Hệ thống này độc lập và riêng biệt với hệ thống cống thoát nước thải.

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được thiết kế bằng PVC Ø114 với các hố ga kích thước 800mm x 800mm chạy dọc theo đường giao thông nội bộ.

Dọc hệ thống cống bố trí các hố ga để bảo trì cống và lắng cặn. Cống thoát nước mưa được thiết kế có chiều rộng BTCT và các mương phụ, nước mưa được thải ra hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của 04 công nhân viên làm việc tại xưởng sản xuất. Theo quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2010 của thủ tướng chính Phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030. Quy định chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt là 120 lít/người/ngày.

Lượng nước cần cấp: $Q = 4 \times 120 = 480 \text{ lít/ngày} = 0,48 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Lưu lượng nước thải tại cơ sở được dự báo được tính bằng 100% nước cấp là 0,48 m³/ngày.

Nước thải từ sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh và bồn rửa tay được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn hiện hữu tại Cơ sở. Nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại theo ống nhựa PVC Ø168 chảy ra theo hố ga 1000mm x 1300mm rồi chảy về HTXL nước thải công suất 10m³/ngày của Cơ sở (*Sơ đồ mặt bằng thoát nước thải đính kèm ở phụ lục*)

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải được đưa vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

1.2.2. Nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất phát sinh từ các nguồn sau:

- + Nước thải từ quá trình ủ lên men: là nước vệ sinh các thiết bị lên men, thùng chứa đường ống, sàn nhà xưởng... Có chứa bã men và các chất hữu cơ phát sinh khoảng 0,5m³/ngày
- + Nước thải từ quá trình chượp: là nước vệ sinh thiết bị chứa bã, hàm lượng chất hữu cơ cao với lưu lượng khoảng 2 m³/ngày
- + Nước thải rửa dụng cụ sau quá trình nấu: chủ yếu là nước vệ sinh thùng, chứa bể chứa, sàn nhà xưởng.... với lưu lượng khoảng 1 m³/ngày

Tổng lượng nước thải sản xuất phát sinh khoảng 3,5 m³/ngày. Nước thải từ các quá trình trên thường không ổn định và thay đổi tùy theo mỗi lần nhập cá, xuất sản phẩm, ngoài ra còn phụ thuộc vào quá trình làm việc của công nhân.

Hệ thống thoát nước thải được xây dựng riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa, hệ thống được bố trí dọc theo các dãy thùng ủ nước mắm và các khu vực phát sinh nước thải. Hệ thống thoát nước thải bao gồm mạng lưới ống thoát nước thải, các hố ga thu nước và Trạm XLNT. Nước thải sản xuất phát sinh được thu gom bằng ống nhựa PVC Ø168 chảy ra các hố ga 600mm x 600mm (tại khu nhà thùng 4) rồi theo ống dẫn chảy ra hố ga 1000mm x 1300mm rồi chảy về HTXLNT. *(Sơ đồ mặt bằng thoát nước thải đính kèm ở phụ lục)*

Toàn bộ nước thải được thu gom, xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B HTXLNT công suất 10 m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực.

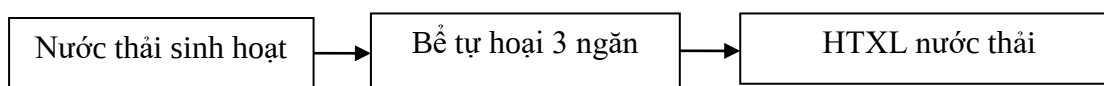
1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Nước thải sinh hoạt

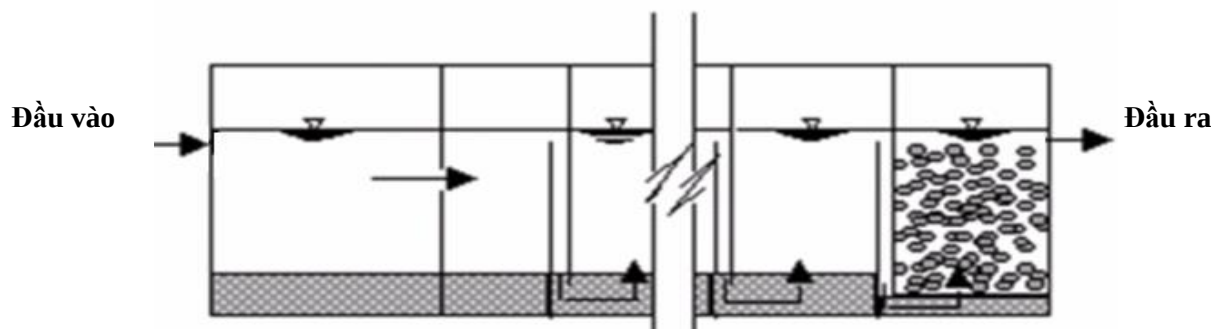
Để giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt, Chủ đầu tư đã thực hiện các biện pháp sau:

- Hạ tầng thu gom nước thải được đã xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom nước mưa;
- Thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh không để phát tán ra ngoài;
- Sử dụng bể tự hoại 3 ngăn để xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh, nước thải sau bể

tự hoại sẽ được đầu nối vào HTXL nước thải công suất 10 m³/ngày.đêm của cơ sở.



Hình 3: Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở



Hình 4: Sơ đồ công nghệ của bể tự hoại

- **Thuyết minh quy trình công nghệ bể tự hoại**

Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hoà lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động, các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hoá, đồng thời cho phép tách riêng 2 pha (lên men axit và lên men kiềm). Ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của vật liệu lọc, và ngăn chặn lơ lửng trôi ra theo nước. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Sau bể tự hoại, hàm lượng chất hữu cơ (BOD, COD) và dinh dưỡng (nitơ, phospho) giảm khoảng 80%; dầu mỡ động thực vật giảm khoảng 80%; chất rắn lơ lửng giảm khoảng 90%.

Sau khi qua bể tự hoại nước thải sinh hoạt nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B sẽ được đưa vào hệ thống xử lý nước thải của công ty.

Tính toán thể tích bể tự hoại cần thiết:

$$W_{bth} = W_n + W_c$$

Trong đó:

W_n : Thể tích nước của bể

Wc: Thể tích cần của bể

Thể tích nước: $W_n = K \times Q$

Q: Lưu lượng nước trung bình vào bể tự hoại, $Q = 0,48 \text{ m}^3/\text{ngày}$

$K = 1,2$: Hệ số lưu lượng (thời gian lưu nước tại bể tự hoại (ngày))

$$W_n = 0,48 \times 1,2 = 0,58 \text{ m}^3$$

Thể tích cần:

$$W_c = [a.T(100 - W_1).b.c]N/[(100 - W_2).1000]$$

$a = 0,25 \text{ L/người.ng}$: Lượng cần trung bình một người thải ra một ngày.

$T = 180 \text{ ngày}$: Thời gian giữa hai lần lấy cần.

$b = 0,7$: Hệ số kể đến việc giảm thể tích cần khi lên men (giảm 30%).

$c = 1,2$: Hệ số kể đến việc để lại một phần (20%) cần đã lên men khi hút cần để giữ lại vi sinh vật, giúp quá trình lên men cần được nhanh chóng.

$N = 10$: Số người mà bể phục vụ

W_1 : Độ ẩm cần tươi vào bể là 95%

W_2 : Độ ẩm của cần khi lên men là 90%

$$W_c = [0,25 \times 180 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2] \times 10 / [(100 - 90) \times 1000] = 0,19 \text{ m}^3$$

Suy ra dung tích bể tự hoại là: $W_{bth} = 0,58 + 0,19 = 0,77 \text{ m}^3$.

Cấu tạo gồm 3 ngăn: ngăn phân hủy, ngăn lắng và ngăn lọc.

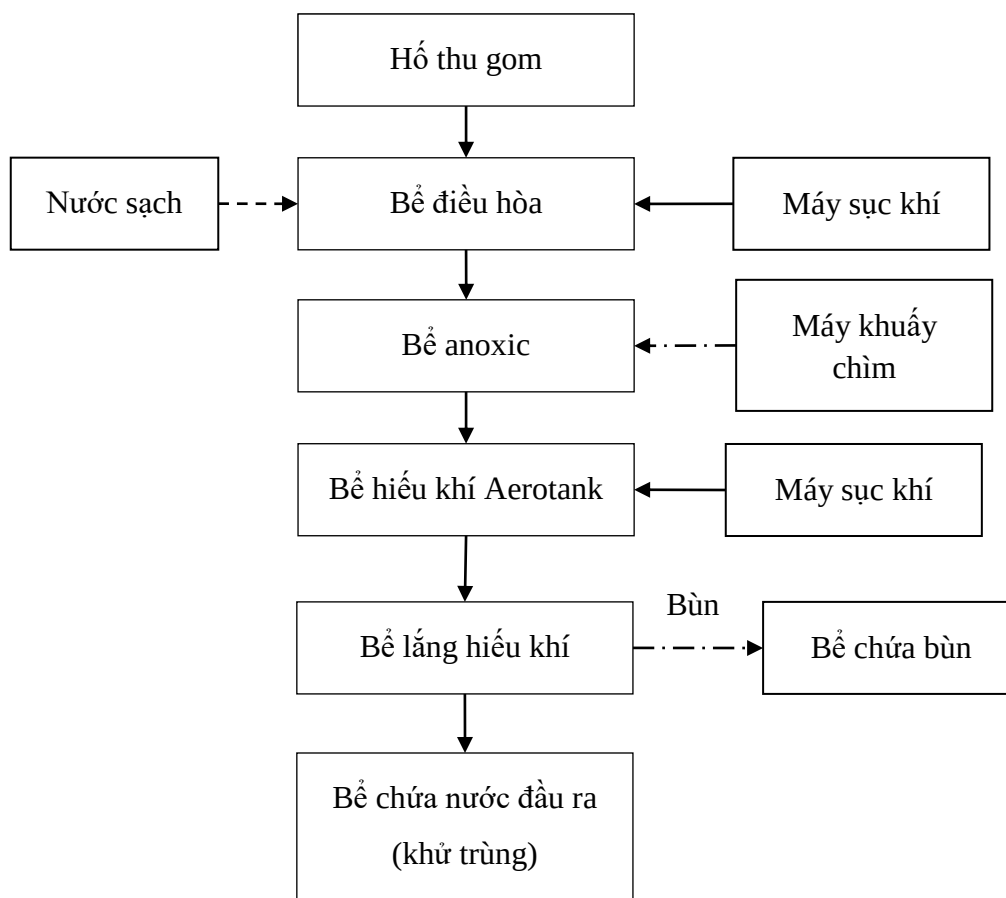
1.3.2. Nước thải sản xuất

Lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở tối đa là $3,98 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (trong đó bao gồm nước thải sinh hoạt là $0,48 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ và nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất là $3,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$), toàn bộ lượng nước thải được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải với công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

Hiện tại, công ty đang sử dụng hệ thống xử lý nước thải với công nghệ cũ, trong thời gian tới (thời gian cải tạo sẽ được bố trí phù hợp với thời điểm sản xuất của công ty) công ty có kế hoạch cải tạo lại hệ thống để đảm bảo chất lượng nước sau khi xử lý được xử lý tốt nhất.

Hệ thống xử lý nước thải hiện hữu:

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý hiện hữu:



Hình 5: Quy trình hệ thống xử lý nước thải hiện hữu

Thuyết minh quy trình xử lý nước thải

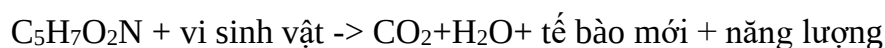
Nước thải từ các khu vực sản xuất theo mạng lưới thoát nước riêng chảy vào bể thu gom của hệ thống xử lý. Tại đây, nước thải được loại bỏ các tạp chất có kích thước lớn ra khỏi nước thải.

Tại bể điều hòa, nước sạch sẽ được châm vào để giảm độ mặn của nước thải và máy sục khí sẽ hòa trộn đồng đều nước thải trên toàn diện tích bể, ngăn ngừa hiện tượng lắng cặn ở bể sinh ra mùi khó chịu, đồng thời có chức năng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải đầu vào. Đồng thời tại đây nước thải cũng được xử lý, loại trừ các chất rắn lơ lửng bằng quá trình vật lý và hóa học.

Nước từ bể điều hòa sẽ được đưa vào bể anoxic, tại đây được trang bị máy khuấy chìm để xáo trộn nước thải. Tại đây diễn ra quá trình phân hủy các chất hữu cơ hòa tan và cá chất dạng keo khác có trong nước thải, sự tham gia của hệ vi sinh vật thiếu khí. Trong

quá trình sinh trưởng phát triển, vi khuẩn Nitrosomonas và Nitrobacter sẽ oxy hóa hàm lượng amonia thành nitrate. Quá trình khử Nitrate này diễn ra trong môi trường thiếu oxy, $DO < 1\text{mg/l}$.

Nước từ bể thiếu khí sẽ được chảy tràn qua bể hiếu khí, tại đây nước thải được cung cấp oxy liên tục bằng hệ thống máy thổi khí. Chúng phân hủy các chất hữu cơ trong nước thải thành những hợp chất vô cơ đơn giản.



Nước từ bể hiếu khí sẽ được qua bể lắng giúp phân tách hai pha rắn và lỏng, bùn sẽ được tuần hoàn một phần để đảm bảo lại lượng sinh khối trong bể Anoxic.

Nước sau bể lắng sẽ được đưa vào bể khử trùng tại bể khử trùng các vi sinh sẽ được loại bỏ bởi chlorine.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT cột B.

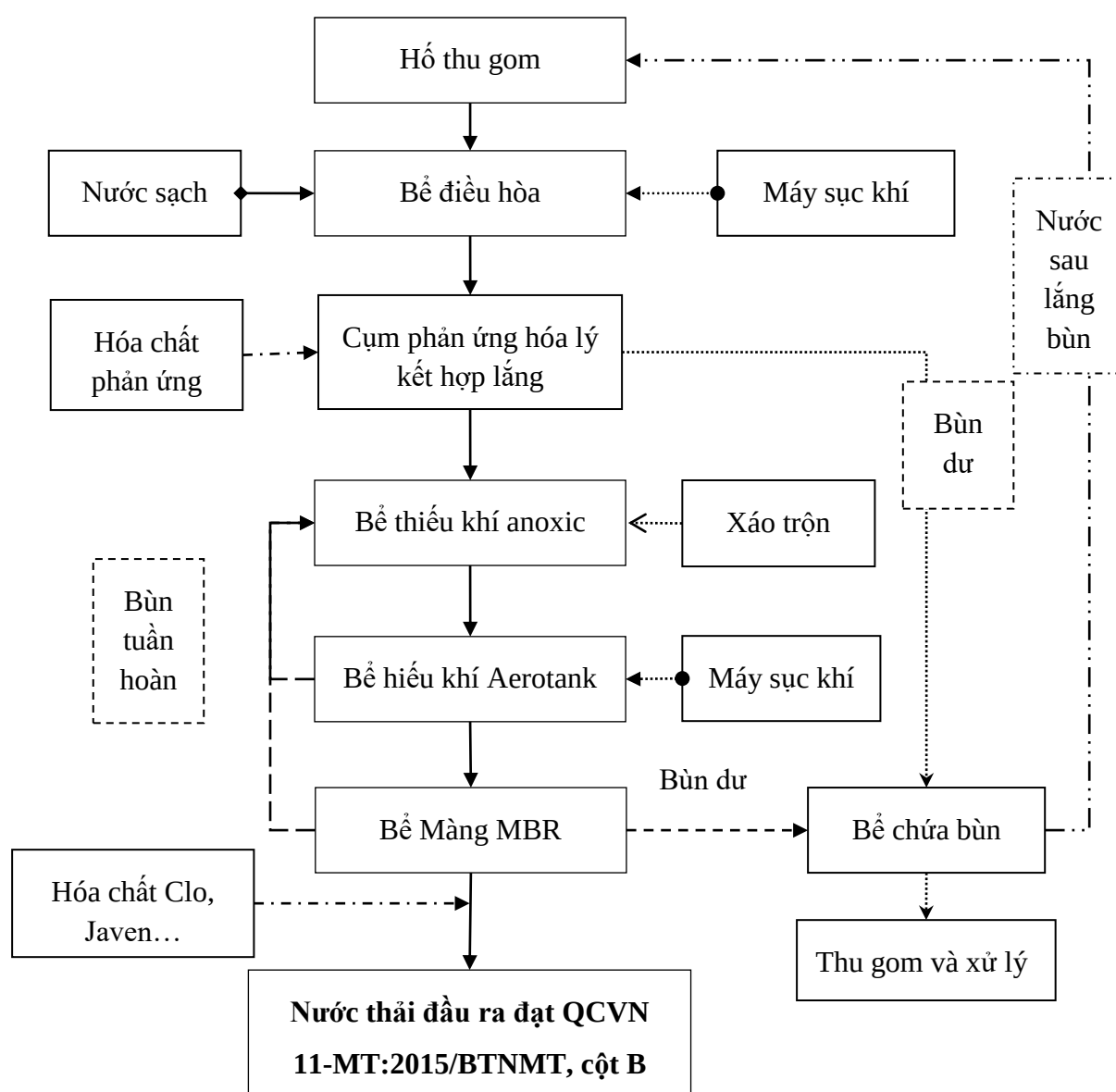
Lượng hóa chất sử dụng là chlorine 20ppm: 0,2kg/ngày.

Điện năng sử dụng:

Bảng 8. Điện năng tiêu thụ cho việc vận hành HTXLNT trước khi cải tạo

STT	Hệ thống trước cải tạo (10m^3)	SL	Số bơm hoạt động	Số bơm dự phòng	Công suất (kW/h)	Số giờ hoạt động	Công suất (kW/ngày)
1	Bơm thu gom	2	1	1	0,375	4	1,5
2	Bơm điều hòa	2	1	1	0,375	8	3
3	Bơm tuần hoàn	1	1	0	0,375	8	3
4	Bơm bể lắng	1	1	0	0,375	10	3,75
5	Máy thổi khí	2	1	1	2,2	24	52,8
6	Bơm định lượng	1	1	0	0,045	8	0,36
Tổng cộng							64,41

Quy trình công nghệ xử lý nước thải sau khi cải tạo:



Hình 6. Quy trình xử lý nước thải sau cải tạo công suất 10 m³/ngày

Thuyết minh quy trình xử lý nước thải

Nước thải từ các khu vực sản xuất theo mạng lưới thoát nước riêng chảy vào bể thu gom của hệ thống xử lý. Tại đây, nước thải được loại bỏ các tạp chất có kích thước lớn ra khỏi nước thải.

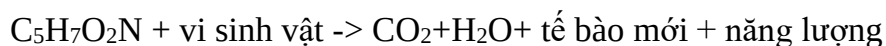
Tại bể điều hòa, nước sạch sẽ được châm vào để giảm độ mặn của nước thải và máy sục khí sẽ hòa trộn đồng đều nước thải trên toàn diện tích bể, ngăn ngừa hiện tượng lắng cặn ở bể sinh ra mùi khó chịu, đồng thời có chức năng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải đầu vào. Đồng thời tại đây nước thải cũng được xử lý, loại trừ các chất rắn lơ

lửng bằng quá trình vật lý và hóa học.

Nước từ bể điều hòa sẽ được đưa vào cụm phản ứng hóa lý tại đây nước thải được lần lượt cho phản ứng với hóa chất keo tụ và tạo bông với nồng độ và liều lượng thích hợp, nhằm làm mất tính ổn định của các hạt keo trong nước thải và lúc này chúng sẽ tương tác với nhau, kết cụm lại và hình thành các bông cặn lớn. Việc hình thành các bông cặn lớn sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình lắng tại bể lắng phía sau. Toàn bộ nước thải sẽ được đưa vào bể lắng, bùn sẽ được lắng xuống đáy bể và được thu gom bằng đường ống dẫn riêng ra bể chứa bùn, phần nước trong phía trên sẽ tiếp tục qua bể sinh học anoxic.

Tại bể Anoxic được trang bị máy khuấy chìm để xáo trộn nước thải. Tại đây diễn ra quá trình phân hủy các chất hữu cơ hòa tan và cá chất dạng keo khác có trong nước thải, sự tham gia của hệ vi sinh vật thiếu khí. Trong quá trình sinh trưởng phát triển, vi khuẩn Nitrosomonas và Nitrobacter sẽ oxy hóa hàm lượng amonia thành nitrate. Quá trình khử Nitrate này diễn ra trong môi trường thiếu oxy, $DO < 1\text{mg/l}$.

Nước từ bể thiếu khí sẽ được chảy tràn qua bể hiếu khí, tại đây nước thải được cung cấp oxy liên tục bằng hệ thống máy thổi khí. Chúng phân hủy các chất hữu cơ trong nước thải thành những hợp chất vô cơ đơn giản. Bùn sẽ tuần hoàn từ bể hiếu khí sang bể thiếu khí để đảm bảo sinh khối trong bể thiếu khí luôn ổn định.



Nước từ bể hiếu khí aerotank sẽ được dẫn vào bể màng MBR, với kích thước lỗ màng nhỏ có thể tách các chất lơ lửng, vi khuẩn, virus và các phân tử hữu cơ kích thước lớn. Nước sau màng MBR sẽ được tiếp xúc với dòng hóa chất khử trùng châm vào, hóa chất khử trùng có tính oxy hóa mạnh sẽ khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật và gây phản ứng với men bên trong của tế bào vi sinh vật làm phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt. Đồng thời bùn từ bể MBR sẽ được tuần hoàn trở lại bể Anoxic để đảm bảo lượng bùn ổn định. Lượng bùn dư sẽ được dẫn vào bể chứa bùn.

Tại bể chứa bùn, lượng nước sau khi ép bùn sẽ được tuần hoàn trở lại bể thu gom để tiếp tục xử lý, phần bùn sau ép sẽ được thu gom và xử lý theo quy định của pháp luật.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT cột B.

Bảng 7: Các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm

STT	Hạng mục	Số lượng	Kết cấu
1	Bể thu gom Kích thước mỗi bể: L x B x H= 0,8m x 1,2m x 3,0 m	01	Bê tông cốt thép
2	Bể điều hòa Kích thước: L x B x H = 2m x 2,8m x 3,0 m	01	Bê tông cốt thép
3	Cụm phản ứng hóa lý Kích thước: D = 1m; R = 0,5m; H = 0,6m	01	Bồn composit
4	Bể lắng hóa lý Kích thước: D = 1m, R=1,0m, H = 2,5m	01	Bồn composit
5	Bể anoxic Kích thước: L x B x H= 2,2m x 1,4m x 3,0 m	01	Bê tông cốt thép
6	Bể hiếu khí (aerotank) Kích thước: L x B x H= 2,8m x 3,0m x 3,0 m	01	Bê tông cốt thép
7	Bể màng (cải tạo từ bể lắng hiếu khí) Kích thước: L = 1,2m B = 2,5m, H = 3m	01	Bê tông cốt thép
8	Bể khử trùng Kích thước: L x B x H= 1,02m x 1,35m x 3,0m	01	Bê tông cốt thép
9	Bể chứa bùn Kích thước: L x B x H = 2,0m x 2,0 m x 1,0 m	01	Bồn composit

Lượng hóa chất sử dụng:

Bảng 9. Lượng hoá chất sử dụng trong 1 ngày

STT	Tên hóa chất	Khối lượng (kg/ngày)
1	PAC 250ppm	2,5
2	Polymer 3ppm	0,03
3	Xút (NaOH) 50ppm	0,5

Điện năng sử dụng:

Bảng 10. Ước tính điện năng tiêu thụ cho việc vận hành HTXLNT sau khi cải tạo

ST T	Hệ thống sau cải tạo (10m ³)	SL	Số bơm hoạt động	Số bơm dự phòng	Công suất (kW/h)	Số giờ hoạt động	Công suất (kW/ngày)
1	Bơm thu gom	2	1	1	0,375	4	1,5
2	Bơm bể điều hòa	2	1	1	0,375	8	3

ST T	Hệ thống sau cải tạo (10m ³)	SL	Số bơm hoạt động	Số bơm dự phòng	Công suất (kW/h)	Số giờ hoạt động	Công suất (kW/ngày)
3	Máy khuấy (1 phản ứng, 1 hóa chất)	2	1	1	0,2	8	1,6
4	Bơm định lượng	5	4	1	0,045	8	1,44
5	Máy thổi khí	2	1	1	2,2	24	52,8
6	Bơm chìm tuần hòa	1	1	0	0,375	8	3
7	Bơm bùn tuần hoàn	1	1	0	0,375	12	4,5
8	Bơm trục ngang bể màng (1 lọc, 1 rửa lọc)	2	1	1	0,375	8	3
Tổng cộng							70,84

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển nhiên liệu, nguyên vật liệu và sản phẩm của cơ sở; phương tiện ra vào xưởng của công nhân viên và khách hàng

Trong quá trình hoạt động của xưởng sản xuất nước mắm, các phương tiện vận tải chở nguyên vật liệu và phương tiện của công nhân làm việc ra vào xưởng phát sinh lượng khí thải phát tán vào môi trường xung quanh. Để giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào xưởng sản xuất, Chủ đầu tư đã thực hiện các biện pháp sau:

- **Biện pháp quản lý:**

- Đối với xe chở hàng, người phụ trách lái xe phải được học đầy đủ các luật về giao thông và các quy định về vận chuyển. Lái xe được giao trách nhiệm chăm sóc và quản lý xe cụ thể;
- Đối với các phương tiện là xe máy ra vào xưởng sản xuất: đi vào khuôn viên xưởng sản xuất phải tắt máy, dắt bộ;
- Đối với phương tiện tàu thủy, chủ cơ sở cam kết sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu khí thải khi tàu cập bến.
- Khi ký hợp đồng vận chuyển yêu cầu các chủ phương tiện phải đảm bảo về tình

trạng kỹ thuật của phương tiện, trình độ lái xe - tàu, chấp hành các quy định về môi trường cũng như các quy định khác về vận chuyển hàng hóa và giao thông;

- Trồng cây xanh xung quanh xưởng sản xuất nhằm hạn chế phát tán bụi và khí thải ra môi trường, đồng thời tạo cảnh quan và điều hòa vi khí hậu khu vực xưởng sản xuất.

- **Biện pháp kỹ thuật:**

- Xe của xưởng sản xuất được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng đúng kỹ thuật, đảm bảo các thông số khói thải của xe đạt yêu cầu quy định về môi trường;
- Phương tiện phải chở đúng tải trọng để giảm thiểu phát thải bụi và khói thải ra môi trường và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về giao thông như chằng, neo đảm bảo an toàn, thời gian lưu thông, phủ bạt chống bụi, không bóp còi nơi cần yên tĩnh.

2.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi

- Phun nước phía bên ngoài nhà xưởng, kết hợp dùng enzyme xịt khử mùi sau mỗi công đoạn.
- Thu gom rác thải sinh hoạt, rác thải sản xuất tránh gây ô nhiễm từ quá trình phân hủy rác.
- Thường xuyên khai thông và nạo vét các mương thoát nước để tránh tình trạng ứ đọng.
- Cần những công nhân có kinh nghiệm lâu năm, hiểu rõ quy trình sản xuất, nắm vững kỹ thuật để hạn chế giai đoạn chuyển hóa nước mắm tránh vừa hao tổn lượng đạm cần thiết, vừa tránh tạo mùi khó chịu trong sản phẩm.
- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động như khẩu trang hoạt tính cho công nhân trực tiếp làm việc tại các công đoạn này.
- Thông thoáng nhà xưởng bằng cách lắp các quạt hút, thông gió.
- Tăng cường trồng thêm cây xanh trên các khu vực bao quanh xưởng sản xuất để cải thiện điều kiện vi khí hậu và chất lượng môi trường không khí.

- **Bên trong nhà xưởng**

- Bố trí kho nguyên liệu và thành phẩm cao ráo, có kệ phân tầng tạo khoảng hở giữa các loại nguyên liệu và phân loại được nguyên liệu và sản phẩm.

- Tại các khu vực chế biến nước mắm phát sinh mùi sẽ bố trí các quạt để cường bức không khí và đẩy nhanh quá trình trao đổi khí với các khu vực xung quanh.
- **Đối với khu lưu trữ rác thải**
 - Đã bố trí mặt bằng lưu chứa chất thải và xử lý nước thải thuận tiện, cách xa khu vực sản xuất không làm ảnh hưởng đến công trình nhà xưởng;
 - Hàm tự hoại được xây dựng ngầm nên hạn chế phát sinh mùi hôi;
 - Kho chứa được khóa cẩn thận, hạn chế người không có phận sự đi vào.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải từ sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ sinh hoạt của nhân viên làm việc tại xưởng chế biến nước mắm. Số lượng lao động tại xưởng hiện là 04 người và lượng rác thải ước tính theo đầu người khoảng 1,2 kg/ngày (quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2010). Do đó, tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 4,8 kg/ngày.

Để giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt, Chủ đầu tư đã thực hiện các biện pháp sau:

- Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng chứa có dung tích 240 lít đứng, có nắp đậy, sau đó đưa về khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt của xưởng sản xuất để đơn vị thu gom rác đến thu gom đem xử lý đúng quy định;
- Khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt với diện tích 10 m². Khu có mái che và có tường bao quanh, có độ cao so với đường nội bộ để tránh nước mưa tràn vào. Được bố trí khu vực cổng bảo vệ để nhân viên thu rác dễ dàng vào lấy rác đem xử lý đúng quy định.
- Công ty đã ký kết hợp đồng thu gom chất thải sinh hoạt số 73/HĐTT – CTCC ngày 31/12/2021 với BQL công trình công cộng thành phố Phú Quốc để thu gom, xử lý theo đúng quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu. (Hợp đồng được đính kèm ở phụ lục)

3.2. Chất thải rắn sản xuất không nguy hại

Thành phần chất thải rắn sản xuất không nguy hại rất đa dạng bao gồm: xác cá sau khi ủ cá, chai đựng nước mắm bị lỗi, bao bì hư hỏng, thùng carton, ...

Sau quá trình ủ cá và kéo rút nước mắm thành phẩm, phần còn lại trong thùng chủ

yếu là xác cá, ngoài ra quá trình đóng gói phát sinh lượng lớn chất thải rắn bao gồm: chai đựng nước mắm, bao bì, nhãn dán bị lỗi, thùng carton...

Xác cá thành phần gồm chủ yếu là xương cá và da cá, phần chất thải rắn này được xử lý triệt để và không tạo ra rác thải và gây ô nhiễm mùi nghiêm trọng cho khu vực cơ sở.

Theo ước sau khi hoàn thành quá trình sản xuất thì tỉ lệ giữa khối lượng cá cho cần cho quy trình với khối lượng xác cá là: khoảng 7,5 tấn cá tươi cho vào thùng (10 tấn) cho ra khoảng 2,5 đến 3 tấn xác cá.

Khối lượng chất thải rắn sản xuất không nguy hại phát sinh như sau:

Bảng 11: Thành phần và khối lượng chất thải rắn sản xuất không nguy hại

Thành phần	Đơn vị	Khối lượng
Xác cá sau khi ủ cá	Kg/tháng	20.833
Thùng carton thải, giấy thải, bao bì hư hỏng	Kg/tháng	25
Chai đựng nước mắm bị lỗi	Kg/tháng	5
Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	Kg/năm	100
Tổng cộng	Kg/tháng	20.963

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Duyệt Khoa)

Để giảm thiểu tác động do chất thải rắn sản xuất không nguy hại, Chủ đầu tư đã thực hiện các biện pháp sau:

- Thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại phát sinh đưa vào khu vực lưu trữ bên trong nhà xưởng sản xuất.
- Phân loại chất thải rắn công nghiệp không nguy hại thành nhóm có thể thu hồi phế liệu và nhóm không thể thu hồi phế liệu.
- Đối với nhóm có thể thu hồi phế liệu, xưởng sản xuất bán cho đơn vị thu mua phế liệu.
- Xác cá sau khi hoàn thành quy trình sản xuất được Chủ cơ sở bán theo từng thùng cho hộ chăn nuôi anh Nguyễn Văn Se làm thức ăn cho gia súc hoặc bán cho các hộ trồng trọt làm phân bón. (Hợp đồng đính kèm ở phụ lục)
- Lượng bùn từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom về bể chứa bùn có kích thước

2,0m x 2,0 m x 1,0 m, sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom và xử lý theo đúng quy định. Chủ cơ sở sẽ lấy mẫu bùn thải để phân tích, trường hợp mẫu bùn có chỉ tiêu vượt ngưỡng CTNH theo quy định của QCVN 50:2013/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước. Chủ cơ sở phải quản lý lượng bùn thải phát sinh từ Cơ sở theo đúng quy định về chất thải nguy hại; trường hợp không vượt quy chuẩn, chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom theo chất thải thông thường.

4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Các loại chất thải nguy hại có tên trong danh mục kèm theo của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT có thành phần và tải lượng phát sinh tại cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 12. Số lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	02	16 01 06
2	Ấc quy chì thải	Rắn	03	16 01 12
3	Giẻ lau bao tay nhiễm dầu	Rắn	04	18 02 01
4	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	06	18 01 03
Tổng			15	

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Duyệt Khoa)

Để giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại, Chủ đầu tư đã thực hiện các biện pháp sau:

- Thu gom, phân loại, lưu chứa chất thải nguy hại trong khu vực lưu chứa chất thải nguy hại theo đúng quy định;
- Kho chứa CTNH tập trung có diện tích 5 m². Nhà kho chứa được dán nhãn cảnh báo CTNH và các ngăn chứa phân loại thành phần CTNH riêng và dán nhãn từng ngăn. Nền nhà chứa xây dựng chống thấm, có rãnh thu nước xung quanh, có tường bảo vệ và có mái che. Kho được xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.
- Công ty tiến hành ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và

xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT về quản lý chất thải và phế liệu.

- Thực hiện kê khai chất thải nguy hại theo đúng hướng dẫn trong Thông tư 02/2022/TT-BTNMT về quản lý chất thải và phế liệu.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn và rung động là những tác nhân gây ô nhiễm khá quan trọng và có thể gây ra những ảnh hưởng xấu đến môi trường, trước tiên là sức khỏe công nhân, lao động trực tiếp làm việc. Tiếng ồn và rung động được phát sinh từ các nguồn sau:

- Tiếng ồn và rung động từ sản xuất: được phát sinh từ quá trình va chạm hoặc chấn động, chuyển động qua lại, do sự ma sát của các thiết bị và hiện tượng chảy rối của các dòng không khí, hơi. Tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ máy bơm nước của nhà xưởng, tuy nhiên với tần suất sử dụng thấp và mức độ ảnh hưởng là không đáng kể.

- Tiếng ồn và rung động do các phương tiện giao thông vận tải trong phạm vi xưởng sản xuất. Đó là tiếng ồn phát ra từ động cơ, sự rung động của các bộ phận xe, tiếng ồn từ ống xả khói, tiếng ồn do đóng cửa xe, tiếng rít phanh... Các loại xe khác nhau sẽ phát sinh mức độ ồn khác nhau như: xe du lịch (77dBA), xe bus (84dBA), xe vận tải (93dBA), xe mô tô 4 thì (94dBA), xe mô tô 2 thì (80dBA),...

Để giảm thiểu tiếng ồn, Chủ đầu tư đã thực hiện các biện pháp sau:

- Đối với tiếng ồn do phương tiện giao thông:
 - + Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 5km/h, không bóp còi.
 - + Bố trí nhà xe của nhân viên và khách hàng đến cơ sở cách xa nơi làm việc hợp lý, các xa khu làm việc.
- Trồng cây xanh có tán xung quanh cơ sở.

6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

❖ Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

Để đảm bảo công trình xử lý nước thải của xưởng được vận hành liên tục và hiệu quả, Chủ cơ sở đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Cung cấp đầy đủ các yếu tố cần thiết cho quá trình vận hành của bảo công trình xử lý nước thải sơ bộ: nhân sự vận hành, cấp liên tục điện vận hành máy móc, cung cấp đầy đủ và liên tục hóa chất khử trùng.

- Định kỳ theo dõi chế độ vận hành của máy móc thiết bị, kịp thời bảo trì, sửa chữa và thay thế khi có hỏng hóc. Máy móc luôn có thiết bị dự phòng và đảm bảo trong chế độ sẵn sàng hoạt động.
- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải để kịp thời từ đó phát hiện các sự cố có khả năng xảy ra như lưu lượng, hóa chất, máy bơm ... và khắc phục khi có sự cố.
- Sự cố bể tự hoại: Định kỳ 1 năm/lần bơm hút bể tự hoại. Nếu xảy ra sự cố, Chủ Cơ sở sẽ kịp thời sửa chữa, khắc phục để tránh gây tác động tới môi trường.
- Có kế hoạch kinh phí bảo trì định kỳ 06 tháng/lần toàn bộ công trình.

7. Công trình biện pháp bảo vệ môi trường khác

Như đã trình bày ở mục 1.3.2, công ty sẽ tiến hành cải tạo lại HTXLNT. Trong quá trình cải tạo lại HTXLNT với khối lượng công việc khá nhỏ nên ảnh hưởng của việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng là không có. Vì thế báo cáo đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn cải tạo hệ thống XLNT, lắp đặt thiết bị của xưởng như sau:

7.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

❖ Nước thải sinh hoạt

Nước thải phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân tại công trường. Dự kiến số lượng công nhân tham gia trong giai đoạn thi công vào thời gian cao điểm khoảng 05 người. Ước tính mỗi công nhân sử dụng 120 lít/người.ngày (Theo quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2010 của thủ tướng chính Phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030. Quy định chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt là 120 lít/người/ngày). Khi đó, lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 0,6 m³/ngày.đêm (lượng nước thải được tính bằng 100% lượng nước cấp). Nước thải sinh hoạt cùng với các chất bài tiết có chứa nhiều loại vi sinh vật gây bệnh. Lượng chất hữu cơ của phân và nước tiểu có thể đánh giá qua các chỉ tiêu BOD₅ hoặc các chỉ số tương tự (COD). Nước tiểu có BOD₅ khoảng 8,6 g/l và phân có BOD₅ khoảng 9,6 g/100g. Nhìn chung, nước thải sinh hoạt và chất bài tiết là nguồn có chứa nhiều loại vi khuẩn, giun sán gây bệnh cho con người. Do đó, khi nước thải sinh hoạt nhiễm chất bài tiết và thấm vào đất thì sẽ gây tác động đến môi trường đất và nước ngầm của khu vực. Vì vậy, toàn bộ nước thải sinh hoạt của công nhân trong giai đoạn thi công xây dựng sẽ được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn hiện hữu tại khu vực của Cơ

sở.

❖ Nước thải sản xuất

Trong quá trình cải tạo hệ thống xử lý nước thải, nước thải sẽ bị tồn dư do hệ thống không hoạt động được. Toàn bộ lượng nước thải sẽ được đưa vào bể điều hòa để lưu chứa. Ngoài ra, thời gian cải tạo hệ thống chủ cơ sở sẽ không xây dựng vào mùa cao điểm nên sẽ không phát sinh nước thải từ quá trình nhập cá, rửa thùng, rửa nhà xưởng... vì vậy bể điều hòa sẽ đảm bảo công suất lưu chứa.

7.2. Về công trình, biện pháp lưu trữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

❖ Chất thải sinh hoạt

Số lượng công nhân: 05 người; Hệ số phát thải: 0,5 kg/người.ngày. Tổng lượng chất thải sinh hoạt hàng ngày phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng dự án vào thời gian cao điểm khoảng 2.5 kg/ngày. Trong đó, rác hữu cơ chiếm từ 60-70% gồm các loại rác thải như rau, củ, quả thừa, thức ăn thừa, hoa quả, cành cây; 30-40% rác vô cơ như túi nilông, vỏ chai lọ, đồ hộp bằng nhựa hay kim loại... Nguồn chất thải sinh hoạt có chứa các chất hữu cơ dễ phân hủy gây mùi hôi và thu hút ruồi nhặng nếu không được quản lý, thu gom tốt, gây ảnh hưởng chủ yếu đến sức khỏe, khả năng làm việc của công nhân tại công trường cũng như chất lượng môi trường không khí, đất, nước ngầm. Do vậy, chủ dự án sẽ yêu cầu đơn vị thi công có biện pháp để quản lý tốt nguồn ô nhiễm này, đồng thời chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của chất thải rắn sinh hoạt như sau:

- Nhắc nhở công nhân bỏ rác đúng nơi quy định, không vứt rác bừa bãi trên bề mặt khuôn Cơ sở trong quá trình thi công cải tạo.
- Lượng chất thải phát sinh từ quá trình này không lớn nên sẽ được bỏ chung cùng với rác thải sinh hoạt của Cơ sở, sau đó tập kết về nhà chứa rác thải sinh hoạt của bệnh viện, chuyển giao cho BQL Công trình công cộng huyện Phú Quốc thu gom với tần suất 1 ngày/1 lần.

❖ Phế thải vật liệu xây dựng

Chủ yếu là xà bần, sắt, thép, giá thể vi sinh bị hư, bùn thải từ hồ ga... và các loại bao bì, thùng xốp từ quá trình lắp ráp máy móc, thiết bị. Với khối lượng công việc thực hiện trong suốt quá trình này thì lượng phế thải xây dựng phát sinh không lớn khoảng 30-50kg. Nguồn thải này ít gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nhưng có thể gây cản

trở giao thông đi lại và mỹ quan của khu vực. Do vậy, chủ dự án cũng sẽ có các biện pháp để quản lý tốt nguồn thải này.

Để giảm thiểu tác động do chất thải rắn từ quá trình cải tạo hệ thống xử lý nước thải, Chủ đầu tư đã thực hiện các biện pháp sau:

- Đất, bùn thải từ hoạt động đào đất, nạo vét lớp đất mặt, đào cọc móng được sử dụng để bồi đắp cho đất trồng cây hoặc các khu vực đất phù hợp.
- Đất đá, chất thải rắn từ vật liệu xây dựng (gạch, vữa, bê tông, vật liệu kết dính hết hạn sử dụng) được tái chế làm vật liệu xây dựng hoặc tái sử dụng làm vật liệu san lấp cho công trình hoặc đem đến bãi chôn lấp chất thải xây dựng.
- Chất thải rắn có khả năng tái chế như sắt thép, gỗ, giấy, chất dẻo được tái chế, tái sử dụng.

❖ *Chất thải nguy hại*

Chất thải rắn nguy hại phát sinh trong giai đoạn thi công, lắp đặt, máy móc bao gồm một số các thành phần phát sinh không thường xuyên, liên tục gồm có cặn dầu nhớt, thùng đựng dầu nhớt của máy móc, giẻ lau dính dầu nhớt, Dựa theo tính chất, quy mô, khối lượng công việc thực hiện và khối lượng nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình thi công của dự án có thể ước tính được lượng chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình thực hiện dự án khoảng 2-5 kg. Chủ dự án sẽ yêu cầu đơn vị thi công có các biện pháp để quản lý tốt nguồn chất thải phát sinh này.

7.3. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

❖ *Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị*

Bụi phát sinh từ các hoạt động này là bụi đất, cát có kích thước nhỏ, có thể theo gió cuốn phân tán gây tác động tới hoạt động của Cơ sở hiện hữu. Tuy nhiên, khối lượng công việc thi công không nhiều, diễn ra trong thời gian ngắn nên thải lượng bụi phát sinh được nhận diện là không lớn. Bên cạnh đó hoạt động thi công chủ là thực hiện ở bên hông và phía cuối của nhà xưởng nên bụi phát sinh không có khả năng phân tán rộng, chủ yếu là ảnh hưởng đến công nhân trực tiếp thi công. Tuy nhiên, để hạn chế tác động của nguồn ô nhiễm này đến mức thấp nhất, đảm bảo nguồn ô nhiễm này không gây ra các tác động xấu đến chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực dự án và sức khỏe của công nhân tham gia thi công. Chủ dự án sẽ phối hợp cùng đơn vị thi công thực hiện

một số các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Lên phương án, kế hoạch thi công cải tạo các hạng mục của Dự án hợp lý.
- Thực hiện phun xịt nước tại khu vực thi công có khả năng làm phát sinh bụi, khu vực sân bãi, đường bộ để hạn chế bụi phân tán ra khu vực xung quanh, khoảng 1-2 lần/ ngày.
- Yêu cầu xe vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị khi ra vào dự án phải giảm tốc độ, tắt máy trong quá trình bốc dỡ.
- Các máy móc tham gia thi công không được quá cũ, phải đảm bảo đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật trong quá trình sử dụng.
- Yêu cầu công nhân thi công dọn dẹp khu vực thi công vào cuối mỗi ngày.
- Để hạn chế ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân trực tiếp thi công, đơn vị thi công sẽ cung cấp đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân như mặt nạ chống độc, gang tay và ủng chống thấm nước,... và bắt buộc nghiêm túc thực hiện các quy định về an toàn lao động để tránh các tai nạn đáng tiếc xảy ra.

7.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ thiết bị, máy móc

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các thiết bị, máy móc của quá trình cải tạo, các biện pháp sau đây sẽ được thực hiện:

- Các máy móc, thiết bị thi công có lý lịch kèm theo và được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Thực hiện kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, tra dầu mỡ bôi trơn trong quá trình sử dụng các máy, móc thiết bị tại công trường.
- Bố trí các máy móc thiết bị làm việc ở những khoảng cách hợp lý, tránh tập trung tiếng ồn trong khu vực.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong công trường. Đồng thời, giám sát chặt chẽ và nhắc nhở việc thực hiện các nội quy về an toàn lao động của tất cả công nhân.

7.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác trong thời gian cải tạo hệ thống

❖ Mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải

Quá trình cải tạo hệ thống xử lý nước thải sẽ phát sinh mùi từ các hố ga, cống nước thải và từ bùn thải của hệ thống. Thành phần chủ yếu của các khí sinh ra từ quá trình này bao gồm SO_2 , H_2S , CO , NH_3 ... Trong đó, các khí gây mùi chủ yếu là NH_3 và H_2S . Tuy nhiên nồng độ khá thấp.

❖ **Sự cố về máy móc, thiết bị và rò rỉ nguyên nhiên vật liệu xây dựng**

Để hạn chế các tác động xấu này, chủ dự án sẽ yêu cầu đơn vị thi công áp dụng các biện pháp giảm thiểu sau:

- Trang bị máy móc, thiết bị thi công đảm bảo đúng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.
- Kiểm tra máy móc thiết bị, bảo trì, bảo dưỡng trong suốt quá trình sử dụng.
- Bố trí khu vực lưu chứa nguyên vật liệu xây dựng riêng, có mái che và thường xuyên kiểm tra các thiết bị lưu chứa để tránh rò rỉ, đổ vỡ.
- Áp dụng công tác tuyên truyền, quản lý công nhân chặt chẽ. Cấm các tệ nạn xã hội trong khu vực thi công. Giải quyết triệt để mâu thuẫn giữa công nhân với cộng đồng dân cư địa phương;
- Duy trì lối sống lành mạnh, các tập tục văn hóa truyền thống của cư dân địa phương.

Những biện pháp nói trên là những biện pháp cơ bản để bảo vệ an toàn lao động cho công nhân. Khi thực hiện cần bổ sung các biện pháp cụ thể, thích hợp để đạt được những kết quả tốt đẹp hơn. Trong những trường hợp sự cố, công nhân phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: không có

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp phép: không có

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: không có

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

- + Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt chủ yếu là từ các hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Dự án.
- + Nguồn phát sinh nước thải từ quá trình sản xuất.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 3,98 m³ ngày/đêm (trong đó nước thải sinh hoạt là 0,48 m³ ngày/đêm, nước thải sản xuất 3,5 m³ ngày/đêm)

- Dòng nước thải:

- + Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Dự án.
- + Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất sẽ được thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải 10m³.

Toàn bộ nước thải sau khi xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải sản xuất với công suất 10 m³ ngày/đêm đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT cột B, sẽ được thải ra mương thoát nước chung của khu vực.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

- Vị trí tiếp nhận nước thải của Dự án: Hồ ga đầu nối nước thải vào mương thoát nước chung của khu vực. Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000): X(m) = 1129444.71; Y(m) = 443456.36

- Phương thức xả thải: Nước thải sau tự chảy vào hệ thống thu gom nước thải sản xuất của Công ty TNHH Sản xuất nước mắm Duyệt Khoa.

- Nguồn tiếp nhận: Mương thoát nước chung của khu vực.

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải: Không

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Cơ sở “Xưởng sản xuất nước mắm Duyệt Khoa” đã được xây dựng và đi vào hoạt động từ năm tháng 11 năm 2020. Tuy nhiên vì Công ty chưa nắm rõ luật bảo vệ môi trường hiện hành, đồng thời vị trí của cơ sở sản xuất nằm trong diện di dời của tỉnh Kiên Giang nên công ty chưa thực hiện quan trắc môi trường trong năm 2020 và năm 2021. Vì thế Chủ sự án đã tiến hành quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường để đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường của xưởng sản xuất.

Để đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường của xưởng sản xuất. Công ty kết hợp với Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol tiến hành khảo sát, lấy mẫu và phân tích chất lượng môi trường không khí, môi trường nước thải.

1. Kết quả quan trắc môi trường nước thải của cơ sở

- Thời gian quan trắc: 29/03/2021
- Vị trí lấy mẫu: 2 vị trí
 - o NT1: Mẫu nước thải đầu vào tại hố thu gom
 - o NT2: Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý
- Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 11-MT:2015/BTNMT Cột B
			NT1	NT2	
1	pH	-	7,24	6,75	5,5-9
2	BOD5 (20°C)	mg/L	8.012	65	50
3	COD	mg/L	14.447	135	150
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	45	20	100
5	Amoni	mg/L	1.020	21,5	20
6	Tổng nitơ	mg/L	1.785	61,0	60
7	Tổng Phốt pho	mg/L	85,30	15,8	20
8	Tổng dầu mỡ ĐTV	mg/L	1.005	5	20
9	Clo dư	mg/L	KPH	KPH	2
10	Tổng Coliforms	MPN/100mL	2,6x10 ⁴	9000	5.000

(Nguồn: Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol)

Nhận xét: Kết quả phân tích các chỉ tiêu nguồn nước thải đầu ra của hệ thống xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản, riêng đối với chỉ tiêu Coliforms không đạt quy chuẩn so sánh nên Công ty tiến hành cải tạo lại HTXLNT trong thời gian tới.

2. Kết quả quan trắc môi trường không khí của cơ sở

- Thời gian quan trắc: 29/03/2021
- Vị trí lấy mẫu: 2 vị trí
 - o KK1: Mẫu không khí tại cổng ra vào xưởng sản xuất
 - o KK2: Mẫu không khí trong xưởng sản xuất
- Kết quả phân tích

Bảng 13: Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh tại cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 26:2010/BTNMT	QCVN 05:2013/BTNMT
			KK1		
1	Nhiệt độ	°C	29,2	-	-
2	Độ ẩm	%	68,0	-	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,4	-	-
4	Tiếng ồn	dBA	59-60	70	-
5	Bụi	mg/m ³	0,08	-	0,3
6	NO ₂	mg/m ³	0,06	-	0,20
7	CO	mg/m ³	3,1	-	30
8	SO ₂	mg/m ³	0,11	-	0,35

(Nguồn: Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol)

Nhận xét: Kết quả đo đạc phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh cho thấy tất cả các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong ngưỡng cho phép của các quy chuẩn tương ứng: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh.

Bảng 14: Kết quả phân tích chất lượng không khí môi trường làm việc tại cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
			KK2	
1	Nhiệt độ	°C	29,2	18 - 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	66,0	40 - 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,2 - 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	dBA	66-68	≤ 85 ⁽²⁾
5	Bụi	mg/m ³	0,12	8 ⁽³⁾
6	NO ₂	mg/m ³	0,10	5
7	CO	mg/m ³	3,11	20
8	SO ₂	mg/m ³	0,20	5

(Nguồn: Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol)

Trong đó:

(1) QCVN 26:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

(2) QCVN 26:2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

(3) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

Nhận xét: Kết quả đo đạc phân tích chất lượng không khí môi trường làm việc cho thấy tất cả các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong ngưỡng cho phép của các quy chuẩn tương ứng: QCVN 26:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở

1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Kế hoạch chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của cơ sở được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 15: Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

STT	Tên hạng mục	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được khi kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m ³ /ngày đêm.	01/08/2022	21/10/2022	100% công suất hoạt động chính thức
3	Nhà tập kết chất thải sinh hoạt 10m ²	01/08/2022	21/10/2022	100% công suất hoạt động chính thức
4	Khu vực lưu trữ chất thải sản xuất	01/08/2022	21/10/2022	100% công suất hoạt động chính thức
5	Kho chứa CTNH tập trung 5m ²	01/08/2022	21/10/2022	100% công suất hoạt động chính thức

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

1.2.1. Nước thải

Giai đoạn vận hành thử nghiệm của Công ty được thực hiện trong vòng 3 tháng (90 ngày), chủ cơ sở cam kết chỉ hoạt động vận hành thử nghiệm sau khi các công trình xử lý chất thải đạt yêu cầu đưa vào vận hành thử nghiệm. Kế hoạch chi tiết thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải đã hoàn thành của Cơ sở trước khi thải ra môi trường được trình bày chi tiết trong bảng bên dưới:

Bảng 16: Kế hoạch chi tiết thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra môi trường

STT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian	Tần suất	Số mẫu/đợt
I. Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất				
1	Đầu vào hệ thống	01/08/2022 – 14/10/2022 (75 ngày) Lần 1: 01/08/2022 Lần 2: 16/08/2022	15 ngày/đợt	02 mẫu tổ hợp
2	Đầu ra hệ thống			

		Lần 3: 31/08/2022 Lần 4: 15/09/2022 Lần 5: 30/09/2022		
II. Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất				
1	Đầu vào hệ thống	15/10/2022	1 ngày/đợt	1 mẫu đơn
2	Đầu ra hệ thống	15/10/2022 – 21/10/2022 (7 ngày)	1 ngày/đợt	1 mẫu đơn

Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải được trình bày chi tiết trong bảng bên dưới:

Bảng 17: Kế hoạch quan trắc nước thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Số lượng mẫu	Loại mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	Đầu vào hệ thống	pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, tổng N, tổng P, Tổng dầu mỡ ĐTV, Clo dư, Coliform	Lần 1: từ ngày 1 – ngày 15 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm. Lần 2: từ ngày 16 – ngày 30 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm. Lần 3: từ ngày 31 – ngày 45 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm. Lần 4: từ ngày 46 – ngày 60 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm. Lần 5: từ ngày 61 – ngày 75 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.	5 mẫu	Mẫu tổ hợp	QCVN 11:2015/BTNMT, Cột B
2	Đầu ra hệ thống			5 mẫu	Mẫu tổ hợp	
3	Đầu vào hệ thống	pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, tổng N, tổng P, Tổng dầu mỡ ĐTV, Clo dư, Coliform	Sau khi lấy xong 5 lần (75 ngày) thì tiến hành lấy 7 mẫu trong 7 ngày liên tiếp. Trong đó, lần đầu của 7 ngày liên tiếp lấy 1 mẫu đầu vào và 1 đầu ra, 6 ngày còn lại lấy 6 đầu ra.	1 mẫu	Mẫu đơn	QCVN 11:2015/BTNMT, Cột B
4	Đầu ra hệ thống			7 mẫu	Mẫu đơn	

1.2.2. Chất thải rắn

(a). Giám sát chất thải sinh hoạt

- Thông số giám sát: Khối lượng, biện pháp thu gom, xử lý, giảm thiểu.
- Vị trí giám sát: tại nhà tập kết chất thải sinh hoạt.
- Tần suất giám sát: Hằng ngày.
- Quy định so sánh: Thông tư 02/2022/TT-BTNMT về quản lý chất thải và phế liệu.

(b). Giám sát chất thải sản xuất

- Thông số giám sát: Khối lượng, biện pháp thu gom, xử lý, giảm thiểu.
- Vị trí giám sát: tại khu vực lưu trữ chất thải sản xuất bên trong nhà xưởng.
- Tần suất giám sát: Hằng ngày.
- Quy định so sánh: Thông tư 02/2022/TT-BTNMT về quản lý chất thải và phế liệu.

(c). Giám sát chất thải nguy hại

- Thông số giám sát: Khối lượng, biện pháp thu gom, xử lý, giảm thiểu.
- Vị trí giám sát: tại kho chứa CTNH.
- Tần suất giám sát: Hằng ngày.
- Quy chuẩn so sánh: Thông tư 02/2022/TT-BTNMT về quản lý chất thải và phế liệu.

2. Chương trình quan trắc chất thải tự động theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

❖ Quan trắc nước thải

- Vị trí
 - + 01 điểm tại hố thu gom nước thải đầu vào
 - + 01 điểm tại hố thu gom cuối cùng trước khi thải ra cống thoát chung
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần
- Tần suất báo cáo: 1 năm/lần
- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, tổng N, tổng P, Tổng dầu mỡ ĐTV, Clo dư, Coliform
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 11-MT:2015/BTNMT- cột B.

2.2. Quan trắc môi trường không khí: không có

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Việc thực hiện quan trắc môi trường là một trong những chức năng quan trọng của công tác quản lý chất lượng môi trường và cũng là một trong những phần rất quan trọng trong công tác kiểm soát chất lượng môi trường. Để đảm bảo các hoạt động của Cơ sở không gây ô nhiễm môi trường và đánh giá hiệu quả của các biện pháp khống chế ô nhiễm, chương trình giám sát chất lượng môi trường sẽ được áp dụng trong suốt thời gian hoạt động của Cơ sở như sau:

- Hằng năm, công ty tiến hành thực hiện báo cáo giám sát môi trường định kỳ, kinh phí thực hiện cho 1 đợt báo cáo khoảng 20.000.000 VNĐ/năm.
- Kinh phí thực hiện công tác thu gom chất thải sinh hoạt khoảng 1.000.000VNĐ/tháng.
- Kinh phí thực hiện công tác thu gom chất thải nguy hại khoảng 20.000.000 VNĐ/năm.

Xưởng sản xuất nước mắm Duyệt Khoa chịu trách nhiệm trực tiếp tổ chức thực hiện quan trắc môi trường.

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2020 và năm 2021, Cơ sở “Xưởng sản xuất nước mắm Duyệt Khoa” của Công ty TNHH Sản xuất nước mắm Duyệt Khoa không có đợt kiểm tra, thanh tra và bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chủ cơ sở xin cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

PHỤ LỤC

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH KIÊN GIANG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 1702211564

Đăng ký lần đầu: ngày 16 tháng 11 năm 2020

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 15 tháng 01 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DUYỆT KHOA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: Công ty TNHH MTV Duyệt Khoa

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 01, tổ 1, ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0918432577

Fax:

Email: dntnanhduyetphuquoc@gmail.com Website:

3. Vốn điều lệ 9.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Chín tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN ANH DUYỆT

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 10/12/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 370481503

Ngày cấp: 19/09/2019

Nơi cấp: Công an Kiên Giang

Địa chỉ thường trú: 87 Bạch Đằng, Khu phố 1, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 87 Bạch Đằng, Khu phố 1, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

*. Họ và tên: NGUYỄN ANH DUYỆT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/12/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 370841503

Ngày cấp: 19/09/2019

Nơi cấp: Công an Kiên Giang

Địa chỉ thường trú: 87 Bạch Đằng, Khu phố 1, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 87 Bạch Đằng, Khu phố 1, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

K. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

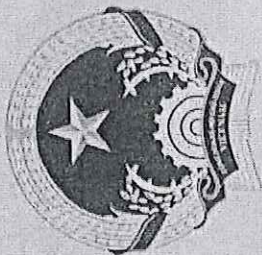


Trần Lương Toàn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GAN LIỀN VỚI ĐẤT

Không chỉ dùng đất chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Hồ ông: NGHIỆM VĂN LIÊM

Năm sinh: 1938 CMND số: 370 128 411

Địa-chí: An Suối Đà xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, Kiên Giang

VÀ BẢ: TÔNG THỨ TƯ

Năm sinh: 1947 CMND số: 370 128 436

Địa chỉ: Ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, Kiên Giang

BI 232485



Xác nhân của cơ quan
có thẩm quyền

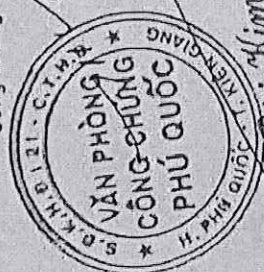
TRẦN VĂN HOÀNG

CHÍNH THỨC BÀN SƠ ĐỒNG VỚI BÀN CHÍNH

SJ ending days: 12.088 days: 03 SCT 88

Naziv...
Ostalo...
Adresa...
Mesto...
Drzava...

Công chứng viên



Trang
Bùi Kim



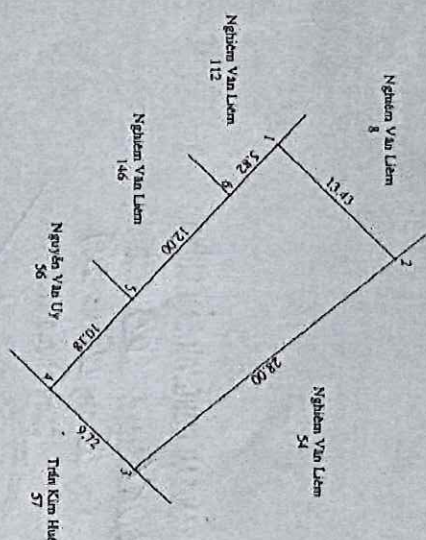
Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bỏ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thửa đất số: 145, từ bản đồ số: 1
- Địa chỉ: Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
- Diện tích: 323,9 m² bằng chữ: (Ba trăm hai mươi ba phẩy chín mốt vuông)
- Hình thức sử dụng: trồng 323,9 m² chung không
- Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn (52m²), Đất trồng cây lâu năm (271,9m²)
- Thời hạn sử dụng: Lâu dài (ONT), Tháng 10/2043 (CLN)
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận QSDĐ như Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với đất ở
- Nhà ở: Chưa chứng nhận quyền sở hữu
- Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu
- Rừng sản xuất là rừng trồng: Chưa chứng nhận quyền sở hữu
- Cây lâu năm: Chưa chứng nhận quyền sở hữu
- Ghi chú:
 - Thửa đất được trích do từ bản đồ địa chính/.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



STT thửa đất	Tên thửa đất (VN-2000)	Tên thửa đất (VN-2000)	S (m ²)
1	1120400.22	443471.86	...
2	1120409.28	443471.86	...
3	1120388.25	443489.22	...
4	1120381.12	443482.62	...
5	1120388.04	443475.16	...
6	1120396.29	443468.44	...

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nhượng cho Bà: TRẦN THỊ HUỆ, sinh năm: 1975, Q.ND số: 370 557 916, Địa chỉ thường trú: Khu phố 1, thị trấn Dương Bình, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, theo hợp đồng số: 232 quy định số 05/2012 TP/CC-SCC/HĐCD, ngày 19/12/2012. TRẦN VĂN HOÀNG	16/11/2012 GIẤY CHỨNG NHẬN

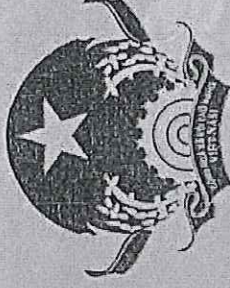
Phủ Quốc, ngày 14 tháng 11 năm 2012

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Quang Hưng

Số vào sổ cấp GCN: CH/0544



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: **NGUYỄN ANH DUYỆT**

Năm sinh: 1973 CMND số: 370 481 503

Địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

và Bà: **TRẦN THỊ HUỆ**

Năm sinh: 1975 CMND số: 370 557 916

Địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang



BV 898143

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

ĐẠI SÁO

Trần Đăng Kiên



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

III. Sơ đồ chưa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

2) Thừa dãi số:

...tỷ bản đồ số.

2) Thừa dất số: 182, tờ bản đồ số:

2) Thừa dất số: 182, tờ bản đồ số:

b) Địa chỉ: Ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

c) Diện tích: 588,4 m², bằng chữ: (Năm trăm tám mươi tám phẩy bốn mét vuông)

d) F1sinh thức sử dụng: riêng 588,4 m², chung Không

d) Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm

e) Thời hạn sử dụng: Tháng 10/2043

g) Nguồn gốc sử dụng:

trên chuyên môn quyền sử dụng đất; Nhà nước công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: Chưa chứng nhận sở hữu

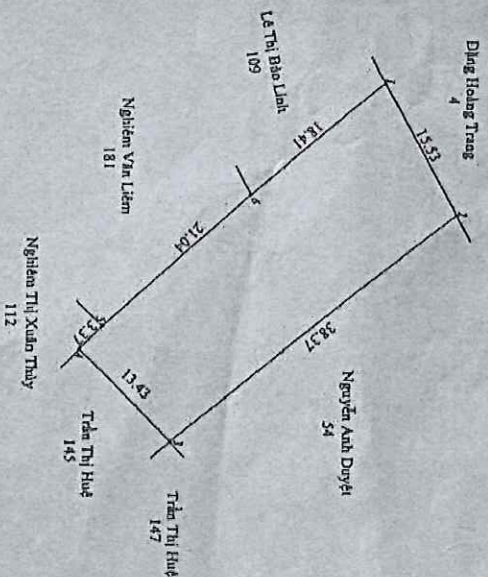
3. Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

4. Rừng san xui là rừng trồng: Chừa chim nhận quyền sở hữu.

5. Cây lâu năm: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

6. *Ghi chiu:*

- Thừa dãi được trích do từ bản đồ địa chính./.



20 July Date	Time of V.N.-2000		S (m)
	Top of X(m)	Top of Y(m)	
1	112943.28	443433.75	
2	112943.76	443441.56	
3	112940.98	443471.56	
4	112940.32	443467.24	
5	112940.65	443455.80	
6	112941.36	443445.80	

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

CHUNG THỰC BAN SÁCH BÚNG VỚI BAN CHỈNH

Số chứng thực: 1590
Quyển số: 22
Số TBS: 307135

Ngày tháng năm 2017

Công chứng viên



Bui Kim Tong

Phủ Quốc, ngày 17 tháng 11 năm 2014

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



High Orange Purple

Số vào sổ cấp GCN: CH/G2-7116

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Đơn vị cấp thẩm quyền

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: *123456789* Ngày: *12/01/2021*

Công chứng viên



Bai Kim Trang

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: **NGHIÊM VĂN LIÊM**

Năm sinh: 1938 CMND số: 370 128 411

Địa chỉ: Ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, H. Phú Quốc, Kiên Giang

và Bà: **TÔNG THỊ TÝ**

Năm sinh: 1947 CMND số: 370 128 436

Địa chỉ: Ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, H. Phú Quốc, Kiên Giang

BL 232521

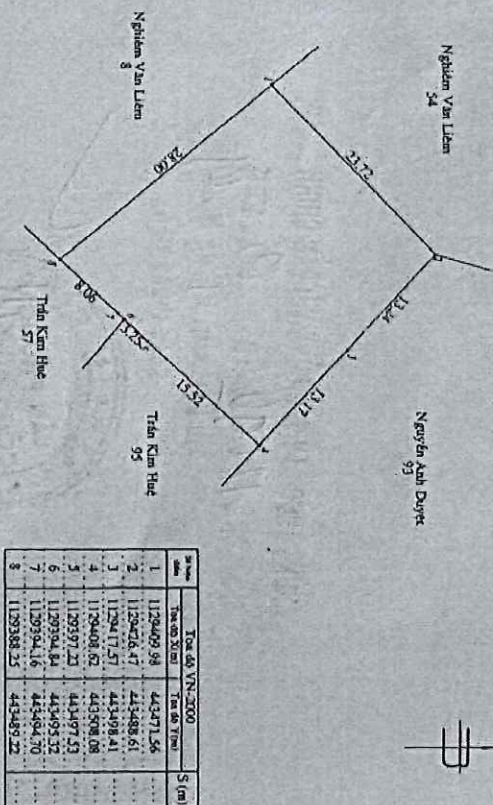


II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thừa đất số: 147, tờ bản đồ số: 1
- Địa chỉ: Ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Kiên Giang
- Diện tích: 698,2 m² bằng chữ: (Sáu trăm chín mươi tám phẩy hai mét vuông)
- Hình thức sử dụng: riêng, 698,2 m² chung Không
- Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm (CLN)
- Thời hạn sử dụng: Tháng 10/2043
- Người gốc sử dụng: Nhà nước công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất
- Nhà ở: Chưa chứng nhận quyền sở hữu
- Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu
- Rừng sản xuất là rừng trồng: Chưa chứng nhận quyền sở hữu
- Cây lâu năm: Chưa chứng nhận quyền sở hữu
- Chú chú:
 - Thừa đất được trích đo từ bản đồ địa chính/.

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nhượng cho Bà: TRẦN THỊ HUỆ, sinh năm: 1975, CMND số: 370 557 916, Địa chỉ thường trú: Khu phố 1, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, theo hợp đồng số: 2211 quyền số: 05/2012 TP/CC-NCC/HĐGD, ngày 16/11/2012.	TRẦN VĂN HOÀN

Phủ Quốc, ngày 04 tháng 11 năm 2012.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Quang Hưng

Số vào sổ cấp: TKN.CHIC/539

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Họ ông: **ĐỖ MINH TÂM**

Sinh năm: 1969, Số CMND: 024 155 264

Địa chỉ thường trú: khu phố 1, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Và bà: **HUỲNH THỊ LIÊU**

Sinh năm: 1968, Số CMND: 022 367 504

Địa chỉ thường trú: khu phố 1, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang



BC 237878

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Kích thước của cơ quan
có thẩm quyền

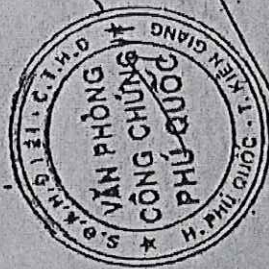


TRẦN VĂN HOANG

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Số không đổi: 05...tháng 09...năm 20...
Ngày 05...tháng 09...năm 20...

Công chứng viên



Bùi Kim Trang



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

L. THURMANN.

2) Thừa dư: 17, 43

5. To ban jobs.

c) Bijā chi thva dāt: ap Suddhā, si Duong To. huy en i'hu (yuh), with Kien Giang

d) Diện tích: $1050,7 \text{ m}^2$

(Bảng chữ: Một nghìn không trăm năm mươi bảy chữ cái in hoa.)

Edinh d'urc sú d'ung: r'le'ng	1050.7 m ² ch'ung	kh'ong m ²
-------------------------------	------------------------------	-----------------------

d) Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm

e) **Thái hạc** sừ dụng vật: **Thần** 10/20-13

g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhân QSDD như giáo dục không thu tiền sử dụng đã

3. *Nhà ở:* Chưa có nhà ở riêng

3. *Công trình này đóng góp:* Chưa có đóng góp nào

4. *Rixing san xudi la rixing tongu*: Chura chumng nhlun qayén sò hta

5. *Cây láu mắm*: Chua chảnh nhai quýt sớt hĩa

5. *Ghl chiu:*

- Thừa đãi được rich đó từ ban đó đi chửi

Phủ Quốc, Ngày 01 tháng 5 năm 2011

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC

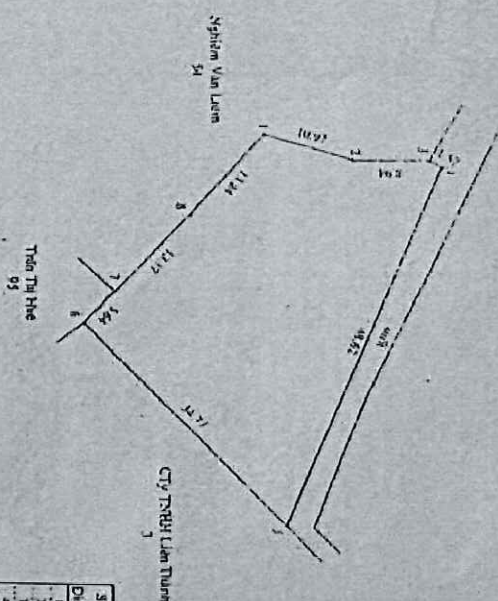
К. ЧУТИЧ

PHOTOGRAPH

44/00 25000 71000

Số vào sổ cấp GCN: 6.711.6 + 1.1.1.

III. So do I need, now or in the future, to have any



SR#	Time Up Y/N-2000	Diem		S (min)
		X	Y	
1	11:20:47		4:32:44	
2	11:20:50		4:32:44	
3	11:20:53		4:32:44	
4	11:20:56		4:32:44	
5	11:20:59		4:32:44	
6	11:21:02		4:32:44	
7	11:21:05		4:32:44	
8	11:21:08		4:32:44	

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Իսկ ընդհանուր առմամբ
 ԵՊՀ-ում գրեթե չկան

PHOTOGRAPHED

...and ...

Địa chỉ huyện trú: Khu phố 5, thị trấn Dường Đông, huyện Phụng Quốc.

linh Kien Giang, then hup dong cong cheng voi 5201 quyen ho

UTRECHT-SCHEMBOD, ngày 01/12/2011

Chuyển ngữ và chú thích: NGUYỄN ANH DUYẾT, sinh năm: 1973.

CHUYÊN SỐ: 370-451-503, Địa chỉ: Đường 19, Khu phố 1, thị trấn Dương

Dòng, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, và Bà: Lìkên Hô, Hôc

thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Theo hợp đồng

id: 1886 quyén id: 04/2012 TP/CC - SCCHDGD, ngày 01/10/2012.

1990

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thừa đất số: 54, tờ bản đồ số: 1
- Địa chỉ: Ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Kiên Giang
- Diện tích: 1145,3 m², bằng chữ: (Một ngàn một trăm bốn mươi lăm phẩy ba mét vuông)
- Hình thức sử dụng: riêng, 1145,3 m², chung: Không
- Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm (CLN)
- Thời hạn sử dụng: Tháng 10/2043
- Nguồn gốc sử dụng:
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Nhà nước công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

3. Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

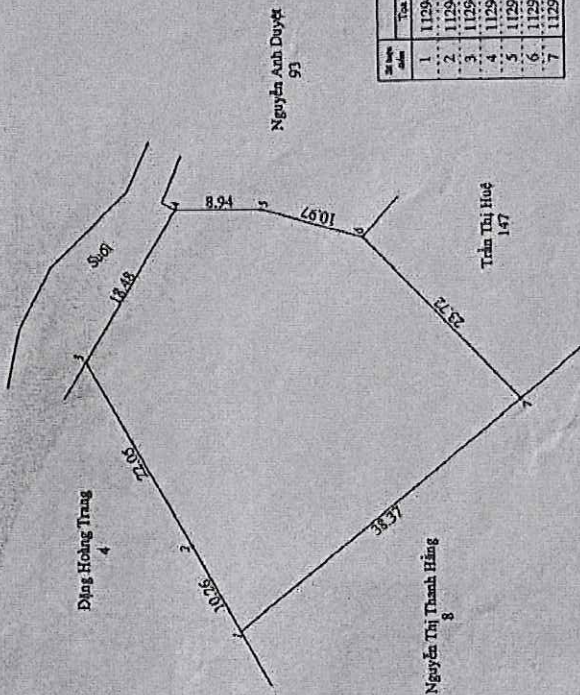
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

5. Cây lâu năm: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

6. Ghi chú:

- Thừa đất được trích đo từ bản đồ địa chính.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Nguyễn Anh Duyệt
93

Số thửa đất	Tọa độ VN-2000	Tọa độ Y(m)	S (m)
1	1129499,76	443447,56	...
2	1129444,71	443456,36	...
3	1129455,33	443475,68	...
4	1129445,96	443491,61	...
5	1129437,02	443491,62	...
6	1129426,47	443488,61	...
7	1129409,98	443471,56	...

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Phủ Quốc, ngày 07 tháng 11 năm 2014
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC

ST. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Quang Hưng

Số vào sổ cấp GCN: CH02699



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: NGUYỄN ANH DUYỆT

Năm sinh: 1973 CMND số: 370 481 503

Địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

và Bà: TRẦN THỊ HUỆ

Năm sinh: 1975 CMND số: 370 557 916

Địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Đổi tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

PHÓ ĐÀI XÃM ĐỐC

Trần Đăng Kiên

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



B0 422970

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

**HỢP ĐỒNG THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Chúng tôi gồm có:

Bên cho thuê (sau đây gọi là bên A) : **Bà Trần Thị Huệ**

Sinh năm 1975 CMND: 3700557916

Địa chỉ thường trú: Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, TP Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

Bên thuê (sau đây gọi là bên B) : **Công ty TNHH MTV Duyệt Khoa**

Địa chỉ: Thửa 60, tờ bản đồ số 1, ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

Đại diện: Nguyễn Anh Duyệt CMND số: 370481503

Chức vụ: Giám đốc

MST: 1702211564

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THUÊ

1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **BL 232521** vào sổ cấp giấy chứng nhận số GCN CHO 1539 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **BL 232485** vào sổ cấp giấy chứng nhận số GCN CHO 1544, cụ thể như sau:

- Thửa đất số: 147, 145
- Tờ bản đồ số: 1
- Địa chỉ thửa đất: Ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, Kiên Giang
- Diện tích lần lượt là: **698,2m²** và **323,9m²**
- Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm
- Thời hạn sử dụng: 50 năm.
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận QSDĐ như Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất với đất ở.

2. Tài sản gắn liền với đất là:

Hạng mục công trình	Diện tích	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn
Nhà thùng 4	560	Sở hữu riêng	IV	-//-
Khu trưng bày sản phẩm và kho	210	Sở hữu riêng	IV	-//-
Nhà bếp	30	Sở hữu riêng	IV	-//-
Nhà nghỉ nhân viên	30	Sở hữu riêng	IV	-//-
Chòi nghỉ	36	Sở hữu riêng	IV	-//-
Nhà xe	24	Sở hữu riêng	IV	-//-
Nhà vệ sinh	18	Sở hữu riêng	IV	-//-
Khu xử lý nước thải	216	Sở hữu riêng	IV	-//-

ĐIỀU 2
THỜI HẠN THUÊ

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là 50 năm (nếu bên B muốn thuê tiếp thì có thể đàm phán gia hạn thêm), thời gian tính từ ngày **01/11/2021**.

ĐIỀU 3
MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: Sử dụng để làm xưởng sản xuất nước mắm.

ĐIỀU 4
GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: 10.000.000 đồng/tháng;
(bằng chữ: Mười triệu đồng Việt Nam)

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản Internet banking (trả tiền trước 6 tháng sau đó cứ 6 tháng thanh toán 1 lần)

3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 5

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

1. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên B trả tiền thuê đất; chi phí điện, nước phát sinh sẽ do bên A chi trả;
- Yêu cầu bên B chấm dứt ngay việc sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất không đúng mục đích, huỷ hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất, tài sản gắn liền với đất; nếu bên B không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên A có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên B hoàn trả đất, tài sản gắn liền với đất đang thuê và bồi thường thiệt hại;
- Yêu cầu bên B trả lại đất, tài sản gắn liền với đất khi thời hạn cho thuê đã hết.

2. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao thửa đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho Bên B vào thời điểm kết thúc hợp đồng
- Kiểm tra, nhắc nhở bên B bảo vệ, giữ gìn đất, tài sản gắn liền với đất và sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đúng mục đích;
- Nộp thuế sử dụng đất;
- Báo cho bên B về quyền của người thứ ba đối với thửa đất và tài sản gắn liền với đất, nếu có.
- Bên A có nghĩa vụ lo các vấn đề về môi trường.

ĐIỀU 6

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

1. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên A giao thửa đất, tài sản gắn liền với đất đúng như đã thoả thuận;
- Được sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ổn định theo thời hạn thuê đã thoả thuận;
- Được hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Sau 50 năm, trước khi kết thúc hợp đồng bên B có quyền đàm phán xem có tiếp tục thuê tiếp tục hay không. Nếu bên B không tiếp tục thuê nữa bên B có quyền thu hồi lại những vật tư, thiết bị đã đầu tư từ lúc thuê đất trong vòng 1 tuần trước khi giao lại cho bên A.

2. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê;
- Trả đủ tiền thuê theo phương thức đã thoả thuận;
- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đạt Quy chuẩn pháp luật, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh;
- Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất nếu không được bên A đồng ý bằng văn bản;
- Trả lại đất, tài sản gắn liền với đất sau khi hết thời hạn thuê.

ĐIỀU 7

VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký cho thuê quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên A chịu trách nhiệm thực hiện.

2. Lệ phí liên quan đến việc thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên B chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9

CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất và tài sản gắn liền với đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án.

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất, tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 10

THỜI GIAN HỢP ĐỒNG CÓ HIỆU LỰC

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày kí.

ĐIỀU 11

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A	Bên B
(Ký và ghi rõ họ tên)  <i>Trần Thị Huệ</i>	(Ký và ghi rõ họ tên)  <i>Nguyễn Anh Duyệt</i>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

VĂN BẢN THỎA THUẬN

(về việc sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải công xuất 10 m³/ngày.đêm)

Hôm nay, ngày 20 tháng 04 năm 2021, tại Công TY TNHH Sản Xuất Nước Mắm Anh Duyệt chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NƯỚC MẮM ANH DUYỆT, đại diện:

Bà: Bà Trần Thị Huệ

Chức vụ: Giám đốc.

CMND số: 370557916 do Công an tỉnh Kiên Giang cấp ngày 29/03/2017.

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV DUYỆT KHOA, đại diện:

Ông: Nguyễn Anh Duyệt

Chức vụ: Giám đốc.

CMND số: 370481503 do Công an tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19/09/2019

Chúng tôi đã thỏa thuận và thống nhất cùng nhau lập Văn bản thỏa thuận về việc sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải công xuất 10 m³/ngày.đêm cụ thể như sau:

Điều 1: Về việc sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải công xuất 10 m³/ngày.đêm.

- Bên A và bên B cùng đồng ý sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải công xuất 10 m³/ngày.đêm nằm trên phần đất của Công Ty TNHH MTV Duyệt Khoa để xử lý nước thải phát sinh tại hai công ty với lưu lượng phát sinh nước thải như sau:

+ Công TY TNHH Sản Xuất Nước Mắm Anh Duyệt: 3,98 m³/ngày.đêm.

+ Công Ty TNHH MTV Duyệt Khoa: 3,98 m³/ngày.đêm.

- Việc thống nhất sử dụng hệ thống xử lý nước thải công xuất 10 m³/ngày.đêm nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, dứt khoát và không kèm theo bất cứ điều kiện gì.

Điều 2: Điều khoản chung.

- Cả 2 bên phải có trách nhiệm vận hành hệ thống xử lý nước thải và đảm bảo nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản trước khi đầu nối dẫn vào mương

thoát nước chung của khu vực. Nếu chất lượng nước sau xử lý không đạt quy chuẩn hiện hành, cả hai bên đều phải có trách nhiệm cùng nhau cải tạo lại hệ thống xử lý nước thải.

- Văn bản này được lập theo đúng ý chí của chúng tôi và trong trạng thái tinh thần hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, không bị bất cứ sự đe dọa, ép buộc nào. Chúng tôi đã tự đọc lại toàn bộ nội dung của Văn bản thỏa thuận này, đã đồng ý toàn bộ nội dung của văn bản, không có điều gì vướng mắc.

Chúng tôi cùng tự nguyện ký tên, điểm chỉ dưới đây. Văn bản thỏa thuận này gồm có 02 tờ 02 trang được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản làm bằng chứng./.

BÊN A

Công TY TNHH Sản Xuất Nước



Trần Thị Huệ

BÊN B

Công Ty TNHH MTV Duyệt Khoa



Nguyễn Anh Duyệt



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
Công ty Điện Lực Kiên Giang-Điện lực Phú Quốc
 Số 77, đường Cô Bắc, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, T. Kiên Giang, VN
 MST: 0300942001-024



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

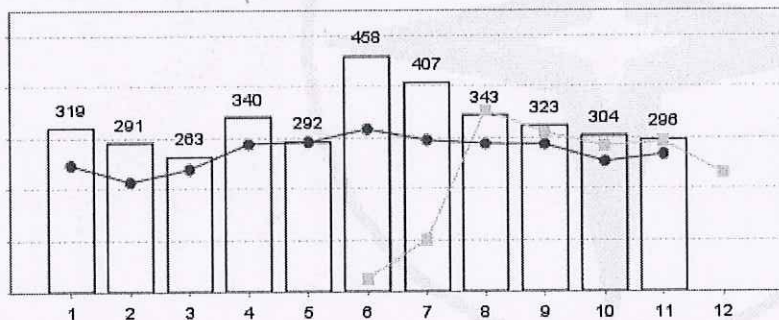
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng **Trần Thị Huệ**
Địa chỉ 475-473-472PQ/24/19/1/3, Ấp Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang
Điện thoại 0942401939
Email huynhkimhoapq@gmail.com
Mã số thuế
Địa chỉ sử dụng điện 475-473-472PQ/24/19/1/3, Ấp Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang
Mục đích sử dụng điện Sinh hoạt
Số hộ sử dụng điện 1

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 11/2021 (31 ngày từ 08/10/2021 đến 07/11/2021)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
001511098899				
Toàn thời gian	1	5.229	4.933	296
				Tổng: 296



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước
☒ Mức độ tiêu thụ bình quân của khách hàng trong khu vực

Mức tiêu thụ điện của quý khách đang trên mức tiêu thụ bình quân trong khu vực. Kính đề nghị quý khách tham khảo các giải pháp tiết kiệm điện tại địa chỉ <http://tietkiemnangluong.vn/> hoặc liên hệ Trung tâm CSKH để được hướng dẫn

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	Bậc 1	1.678	50
	Bậc 2	1.734	50
	Bậc 3	2.014	100
	Bậc 4	2.536	96
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		296	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			615.456
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			61.546
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			677.002

Bảng chữ: Sáu trăm bảy mươi bảy nghìn không trăm linh hai đồng.

Mã khách hàng
PB13070039393

Số tiền thanh toán
677.002 đồng

Hạn thanh toán
13/11/2021

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 08/11/2021

Người ký : Công ty Điện Lực Kiên Giang - Điện lực Phú Quốc



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện Lực Kiên Giang-Điện Lực Phú Quốc

Số 77, đường Cô Bắc, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, T. Kiên Giang, VN
MST: 0300942001-024

19001006-19009000



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng: **Trần Thị Huệ**
Địa chỉ: **475-473-472PQ/24/19/1/3, Ấp Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang**
Điện thoại: **0942401939**
Email: **huynhkimhoapq@gmail.com**
Mã số thuế:
Địa chỉ sử dụng điện: **475-473-472PQ/24/19/1/3, Ấp Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang**
Mục đích sử dụng điện: **Sinh hoạt**
Số hộ sử dụng điện: **1**



Mã khách hàng

PB13070039393



Số tiền thanh toán

568.207 đồng



Hạn thanh toán

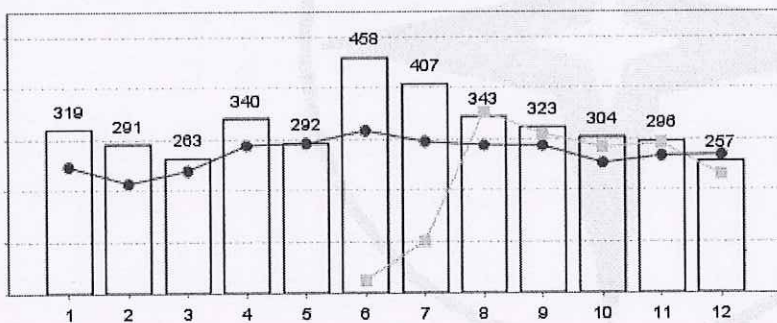
13/12/2021

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 12/2021 (30 ngày từ 08/11/2021 đến 07/12/2021)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
001511098899				
Toàn thời gian	1	5.486	5.229	257
				Tổng: 257



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ● Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước
— Mức độ tiêu thụ bình quân của khách hàng trong khu vực

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)		SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	Bậc 1	1.678	50	83.900
	Bậc 2	1.734	50	86.700
	Bậc 3	2.014	100	201.400
	Bậc 4	2.536	57	144.552
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)			257	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)				516.552
Thuế suất GTGT				10%
Thuế GTGT (đồng)				51.655
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)				568.207

Bằng chữ: Năm trăm sáu mươi tám nghìn hai trăm linh bảy đồng.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện Lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 08/12/2021

Người ký : Công ty Điện Lực Kiên Giang - Điện lực Phú Quốc



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
Công ty Điện Lực Kiên Giang-Điện lực Phú Quốc
 Số 77, đường Cô Bắc, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, T. Kiên Giang, VN
 MST: 0300942001-024

19001006-19009000

Mẫu số: 01/GKTO/003
 Ký hiệu: AH/22E
 Số: 0009343



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng: **Trần Thị Huệ**
 Địa chỉ: **475-473-472PQ/24/19/1/3, Ấp Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang**
 Điện thoại: **0942401939**
 Email: **huynhkimhoapq@gmail.com**
 Mã số thuế:
 Địa chỉ sử dụng điện: **475-473-472PQ/24/19/1/3, Ấp Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang**
 Mục đích sử dụng điện: **Sinh hoạt**
 Số hộ sử dụng điện: **1**



Mã khách hàng
PB13070039393



Số tiền thanh toán
545.890 đồng



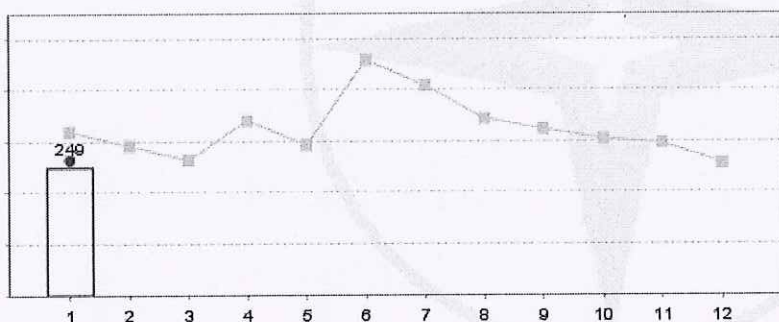
Hạn thanh toán
13/01/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 1/2022 (31 ngày từ 08/12/2021 đến 07/01/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
001511098899				
Toàn thời gian	1	5.735	5.486	249
				Tổng: 249



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại □ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước
 ● Mức độ tiêu thụ bình quân của khách hàng trong khu vực

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)	
Toàn thời gian	Bậc 1	1.678	50	83.900
	Bậc 2	1.734	50	86.700
	Bậc 3	2.014	100	201.400
	Bậc 4	2.536	49	124.264
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)			249	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			496.264	
Thuế suất GTGT			10%	
Thuế GTGT (đồng)			49.626	
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			545.890	

Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi đồng.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
 và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 08/01/2022

Người ký: Công ty Điện Lực Kiên Giang - Điện lực Phú Quốc



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
Công ty Điện Lực Kiên Giang-Điện lực Phú Quốc
 Số 77, đường Cô Bắc, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, T. Kiên Giang, VN
 MST: 0300942001-024



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng: **Trần Thị Huệ**
 Địa chỉ: **475-473-472PQ/24/19/1/3, Ấp Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang**
 Điện thoại: **0942401939**
 Email: **huynhkimhoapq@gmail.com**
 Mã số thuế:
 Địa chỉ sử dụng điện: **475-473-472PQ/24/19/1/3, Ấp Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang**
 Mục đích sử dụng điện: **Sinh hoạt**
 Số hộ sử dụng điện: **1**

Mã khách hàng
PB13070039393

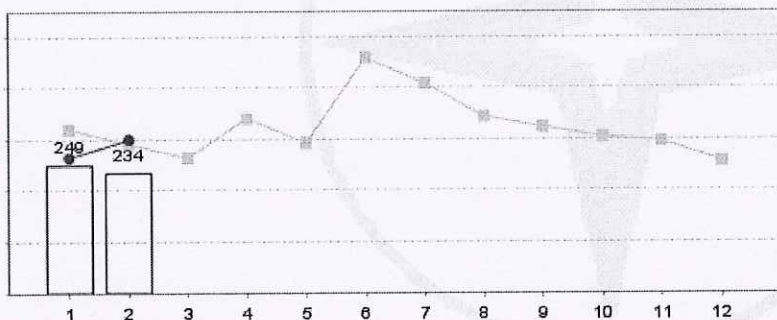
Số tiền thanh toán
494.882 đồng

Hạn thanh toán
13/02/2022

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 2/2022 (31 ngày từ 08/01/2022 đến 07/02/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
001511098899				
Toàn thời gian	1	5.969	5.735	234
				Tổng: 234



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại □ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước
 ● Mức độ tiêu thụ bình quân của khách hàng trong khu vực

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)		SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	Bậc 1	1.678	50	83.900
	Bậc 2	1.734	50	86.700
	Bậc 3	2.014	100	201.400
	Bậc 4	2.536	34	86.224
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)			234	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)				458.224
Thuế suất GTGT				8%
Thuế GTGT (đồng)				36.658
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)				494.882

Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi bốn nghìn tám trăm tám mươi hai đồng.

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện Lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 08/02/2022

Người ký: Công ty Điện Lực Kiên Giang - Điện lực Phú Quốc



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
Công ty Điện Lực Kiên Giang-Điện Lực Phú Quốc
Số 77, đường Cô Bắc, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, T. Kiên Giang, VN
MST: 0300942001-024

19001006-19009000



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng: **Trần Thị Huệ**
Địa chỉ: **475-473-472PQ/24/19/1/3, Ấp Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang**
Điện thoại: **0942401939**
Email: **huynhkimhoapq@gmail.com**
Mã số thuế:
Địa chỉ sử dụng điện: **475-473-472PQ/24/19/1/3, Ấp Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang**
Mục đích sử dụng điện: **Sinh hoạt**
Số hộ sử dụng điện: **1**

Mã khách hàng
PB13070039393

Số tiền thanh toán
451.060 đồng

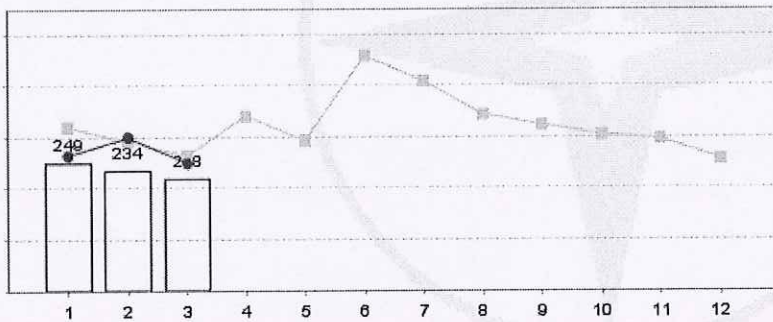
Hạn thanh toán
13/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 3/2022 (28 ngày từ 08/02/2022 đến 07/03/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
001511098899				
Toàn thời gian	1	6.187	5.969	218
				Tổng: 218



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ● Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước
— Mức độ tiêu thụ bình quân của khách hàng trong khu vực

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)		SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	Bậc 1	1.678	50	83.900
	Bậc 2	1.734	50	86.700
	Bậc 3	2.014	100	201.400
	Bậc 4	2.536	18	45.648
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)			218	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)				417.648
Thuế suất GTGT				8%
Thuế GTGT (đồng)				33.412
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)				451.060

Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi một nghìn không trăm sáu mươi đồng.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện Lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 08/03/2022

Người ký : Công ty Điện Lực Kiên Giang - Điện lực Phú Quốc



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
Công ty Điện Lực Kiên Giang-Điện Lực Phú Quốc
Số 77, đường Cô Bắc, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, T. Kiên Giang, VN
MST: 0300942001-024

19001006-19009000



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng: **Trần Thị Huệ**
Địa chỉ: **475-473-472PQ/24/19/1/3, Ấp Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang**
Điện thoại: **0942401939**
Email: **huynhkimhoapq@gmail.com**
Mã số thuế:
Địa chỉ sử dụng điện: **475-473-472PQ/24/19/1/3, Ấp Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang**
Mục đích sử dụng điện: **Sinh hoạt**
Số hộ sử dụng điện: **1**

Mã khách hàng
PB13070039393

Số tiền thanh toán
500.360 đồng

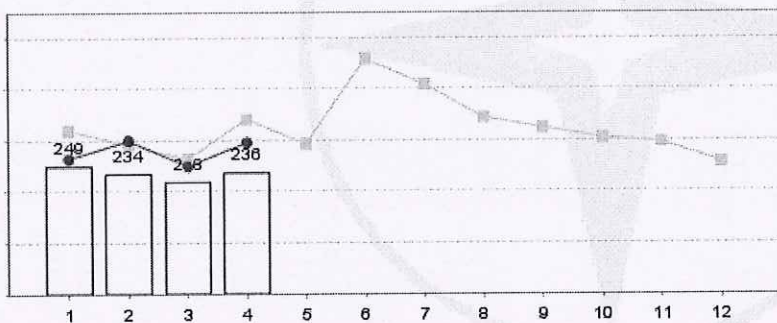
Hạn thanh toán
13/04/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 4/2022 (31 ngày từ 08/03/2022 đến 07/04/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
001511098899				
Toàn thời gian	1	6.423	6.187	236
				Tổng: 236



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước
☒ Mức độ tiêu thụ bình quân của khách hàng trong khu vực

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)	
Toàn thời gian	Bậc 1	1.678	50	83.900
	Bậc 2	1.734	50	86.700
	Bậc 3	2.014	100	201.400
	Bậc 4	2.536	36	91.296
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)			236	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			463.296	
Thuế suất GTGT			8%	
Thuế GTGT (đồng)			37.064	
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			500.360	

Bằng chữ: Năm trăm nghìn ba trăm sáu mươi đồng.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện Lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 08/04/2022

Người ký : Công ty Điện Lực Kiên Giang - Điện lực Phú Quốc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT
Số: 73/HĐTT-CTCC

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 19/2013/TTLT-BVHTTDL-BTNMT ngày 30/12/2013 của Bộ Văn Hóa Thể Thao và Du Lịch, Bộ Tài Nguyên và Môi Trường hướng dẫn bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch, tổ chức lễ hội, bảo vệ và phát huy giá trị di tích;

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của BQL Công trình Công cộng huyện Phú Quốc được quy định trong Quyết định 2716/QĐ-UB ngày 22/8/1998 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thành lập BQL Công trình Công cộng huyện Phú Quốc;

Căn cứ Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của UBND Tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào nhu cầu của 2 bên:

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2021, chúng tôi bao gồm các bên sau đây:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MTV DUYỆT KHOA

Người đại diện : Ông Nguyễn Anh Duyệt Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ : Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 1, tổ 1 ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Mã số thuế : 1702211564

Điện thoại : 0918432577

BÊN B: BQL CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Người đại diện : Ông Nguyễn Minh Hùng Chức vụ: Trưởng ban

Địa chỉ cơ quan : Số 12, Nguyễn Chí Thanh, Kp11, P. Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Mã số thuế : 1700449307

Tài khoản số : 3714.0.1018722.00000

Tại: KBNN Phú Quốc

Điện thoại : 02973.847.953

Email : bqletcc.pq@kiengiang.gov.vn

Sau khi đã tiến hành thương thảo hai bên đã đi đến thống nhất và ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt với những nội dung cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1.1. Đối tượng của hợp đồng là chất thải rắn sinh hoạt (gọi tắt là rác thải sinh hoạt) do bên A thải ra trong quá trình hoạt động. (Đối với chất thải là thủy tinh thì bên A có trách nhiệm phân loại riêng, được bỏ vào các bao nhỏ để tránh gây tai nạn và có ghi cảnh báo loại chất thải nguy hiểm).

1.2. Các loại rác thải **không** thuộc đối tượng của hợp đồng này gồm: khúc cây, cành nhánh cây, gỗ, ván; các chất thải rắn, chất thải nguy hại, đất, đá, cát từ hoạt động xây dựng, hoạt động dọn dẹp vệ sinh khuôn viên; Rác thải y tế, các loại chất thải và rác thải bị cấm thải ra môi trường theo qui định nhà nước (Bóng đèn, thiết bị điện – điện tử, ắc quy, thuốc diệt trừ các loài gây hại thái, các loại dầu mỡ độc hại, sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có chứa các thành phần nguy hại,...).

1.3. Địa điểm thu gom rác: tổ 1, ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ.

1.4. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022. Khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên xem xét gia hạn theo thỏa thuận.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Giá trị hợp đồng là:

Giá trị hợp đồng/tháng được tính như sau:

Khối lượng rác thải sinh hoạt hiện tại là: $1\text{m}^3/\text{tháng} \times 240.000\text{d}/\text{m}^3 = 240.000$ đồng/tháng.

Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi nghìn đồng.

2.2. Phương thức thanh toán:

Hàng tháng sau khi phát sinh thu gom, vận chuyển rác cho bên A khoảng 10 ngày đến 15 ngày bên B tiến hành xuất hoá đơn cho Bên A. Sau khi bên A nhận được hoá đơn của bên B giao thì bên A phải thanh toán tiền cho bên B trong tháng xuất hoá đơn và chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng xuất hoá đơn đó.

Bên A thanh toán không đúng thời hạn như trên thì bên B sẽ tạm ngưng thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt của bên A. Sau khi bên A đã đóng đủ tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải chưa thanh toán theo hợp đồng trước đó và tiền Chi cục thuế phạt do chậm nộp thì Bên B sẽ tiếp tục thu gom rác cho bên A. Đồng thời, bên A cũng phải thanh toán tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải theo khối lượng phát sinh thực tế ngoài hợp đồng ($1\text{m}^3 = 240.000$ đồng).

Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh ngoài hợp đồng được 02 bên xác nhận và sẽ thanh toán theo cùng thời điểm của hợp đồng.

Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và nghĩa vụ của bên A

Yêu cầu bên B thu gom, vận chuyển hết rác thải sinh hoạt trong thùng chứa mỗi ngày theo đúng khối lượng của hợp đồng.

Tự thu gom rác trong khu vực nội bộ, tập trung tại một điểm thuận tiện cho xe chuyên dụng thu gom rác vào thu gom, vận chuyển, không để bên B phải chờ đợi khi thu gom, vận chuyển rác.

Tự trang bị phương tiện, dụng cụ chứa rác chuyên dụng.

Thanh toán tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng.
Đối với chất thải là thủy tinh thì bên A có nghĩa vụ cử người đến thông báo cho công nhân trực tiếp thu gom, vận chuyển bên B biết đó là chất thải nguy hiểm. Nếu không có người trực tiếp thông báo, khi xảy ra tai nạn thì chi phí cho tai nạn đó bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm.

3.2. Quyền và nghĩa vụ của bên B

Thu gom, vận chuyển hết rác thải sinh hoạt theo đúng giá trị hợp đồng từ những thùng chứa rác do bên A tập trung sẵn tại một địa điểm nhất định đã được kiểm tra. Việc thu gom, vận chuyển rác của bên B được thực hiện **01 ngày/lần** (trừ ngày Tết âm lịch). Thời gian thu gom, vận chuyển trong khoảng từ 08h00 đến 17h00 hàng ngày.

Cung cấp hóa đơn theo Bộ tài chính quy định cho bên A làm chứng từ thanh toán.

Tuân thủ nội quy, quy định vào ra của bên A trong khi hoạt động tại địa phận của bên A.

Không làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của bên A.

Yêu cầu bên A thanh toán đầy đủ, đúng hạn giá trị hợp đồng.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hợp đồng này đã được hai bên đọc kỹ, hiểu rõ và cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thỏa thuận.

Các sửa đổi, bổ sung đối với hợp đồng này phải được sự thống nhất của hai bên, được lập thành văn bản và do đại diện có thẩm quyền của hai bên ký kết.

Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực nếu có Chủ trương hoặc Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc thay đổi giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải thì bên A phải chấp thuận theo giá dịch vụ mới ban hành và 02 bên thực hiện ký kết phụ lục hợp đồng.

Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng, nếu không đạt kết quả, một trong hai bên có thể đưa vụ việc tranh chấp ra tòa án có thẩm quyền để giải quyết. Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng buộc các bên phải thi hành.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực khi hai bên hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng đã ký. Hợp đồng có 03 (ba) trang, được lập thành 02 (hai) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản.



ĐẠI DIỆN BÊN A

Nguyễn Anh Duyệt



**ĐẠI DIỆN BÊN B
TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Minh Hùng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN XÁC MẮM

Số /2020-HĐ/AD



- Căn cứ Luật Thương mại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14/06/2005
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 20. tháng 2... năm 2022 tại văn phòng Công ty TNHH Sản Xuất Nước mắm Anh Duyệt. Đại diện hai bên gồm có:

Bên Bán: CÔNG TY TNHH MTV DUYỆT KHOA

Địa chỉ: Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 01, ấp Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang

Điện thoại: 0918432577

Mã số thuế: 1702211564

Tài khoản số: 116000127750

Tại ngân hàng: Vietinbank Phú Quốc

Đại diện bởi: Ông Nguyễn Anh Duyệt

Chức vụ: Giám đốc

Bên Mua: Nguyễn Văn Se

Sinh ngày: 01/01/1951

Địa chỉ: 182A4, Tổ 1, Khu phố 3, P.Phú Tân, Thành phố Bến Tre

CMND số: 320103837; Cấp ngày: 22/05/2019; Tại: CA tỉnh Bến Tre

Số ghe: 93735-TS

Điện thoại: 0913820770

ĐIỀU I: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Tên hàng: Xác mắm
2. Giá cả: Thỏa thuận giữa hai bên.
3. Địa điểm giao hàng: Tại xưởng sản xuất của bên bán
4. Thời gian giao hàng: Do bên mua chỉ định và được sự nhất trí của bên bán.

ĐIỀU III: ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN

1. Phương thức thanh toán: Bằng tiền mặt.
2. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng

3. Điều kiện thanh toán: Thanh toán 1 lần khi bên mua kiểm và nhận đủ hàng tại kho của bên bán.

ĐIỀU IV: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

1. Bên bán

- Giao hàng cho bên mua theo số lượng, chất lượng và thời hạn giao đã thỏa thuận.
- Đề nghị bên mua kiểm tra lại những lô hàng mà bên bán giao.

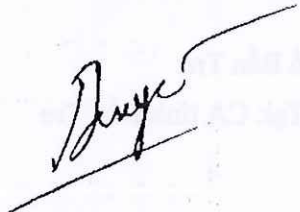
2. Bên mua

- Có trách nhiệm thanh toán và nhận hàng theo đúng thời gian đã thỏa thuận.

ĐIỀU V: CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

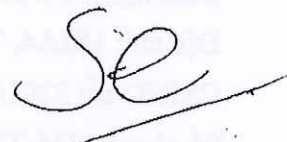
- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trên hợp đồng này, bên nào vi phạm những điều khoản đã ghi trong hợp đồng gây thiệt hại cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do mình gây ra.
- Trong quá trình thực hiện mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng phải được hai bên thỏa thuận bằng văn bản.
- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và tự động thanh lý hợp đồng kể từ khi Bên B đã nhận đủ hàng và Bên A đã nhận đủ tiền.
- Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản, mỗi Bên giữ 01 (một) bản, các bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN



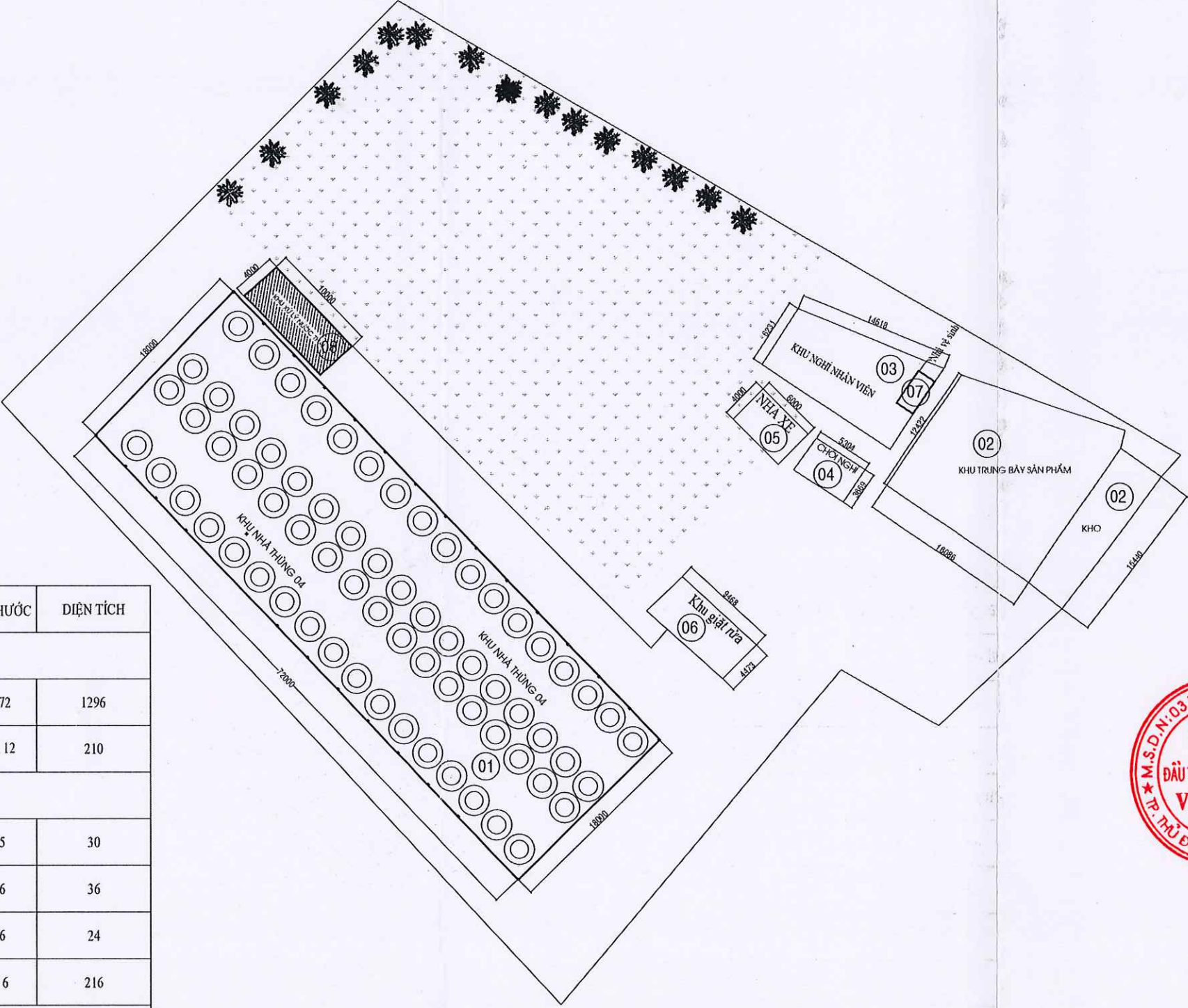
Nguyễn Anh Duyệt

ĐẠI DIỆN BÊN MUA



Nguyễn Văn Se

MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÔNG TY TNHH MTV DUYỆT KHOA



STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KÍCH THƯỚC	DIỆN TÍCH
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CHÍNH					
1	01	NHÀ THÙNG 4	m ²	18 x 72	1296
2	02	KHU TRUNG BÀY SẢN PHẨM, KHO	m ²	17,5 x 12	210
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH PHỤ					
3	03	NHÀ NGHỈ NHÂN VIÊN	m ²	6 x 5	30
4	04	CHỖI NGHỈ	m ²	6 x 6	36
5	05	NHÀ XE	m ²	4 x 6	24
6	06	KHU GIẶT RỬA	m ²	36 x 6	216
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					
7	07	NHÀ VỆ SINH	m ²	6 x 3	18
8	08	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	m ²	10 x 4	40
9		HỆ THỐNG SÀN, ĐƯỜNG, ĐẤT TRỒNG...	m ²		1145,2
10		DIỆN TÍCH CÂY XANH	m ²		761,3
TỔNG CỘNG					3860,5

Ghi chú/ Note:

Biên sửa/ Rev.	Ngày/ Date	Nội dung/ Amentdments

Giai đoạn/ Phase:

☐ Thiết Kế Sơ Bộ/ Preliminary

☒ Thi Công/ Construction

☐ Trình Duyệt/ Your Approval

☐ Hoàn Công/ As-Built

Dự án/ Project:

Chủ đầu tư/ Client:

CÔNG TY TNHH MTV DUYỆT KHOA

M.S.D.N : 1702211554

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DUYỆT KHOA

Địa chỉ: Khu phố 09, Phường Hòa An, Quận Cẩm Lệ, TP. Hồ Chí Minh

Giám đốc:

Kỹ thuật:

Tư vấn thiết kế/ Consultant:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ NÔI TRƯỞNG VIỆT NAM

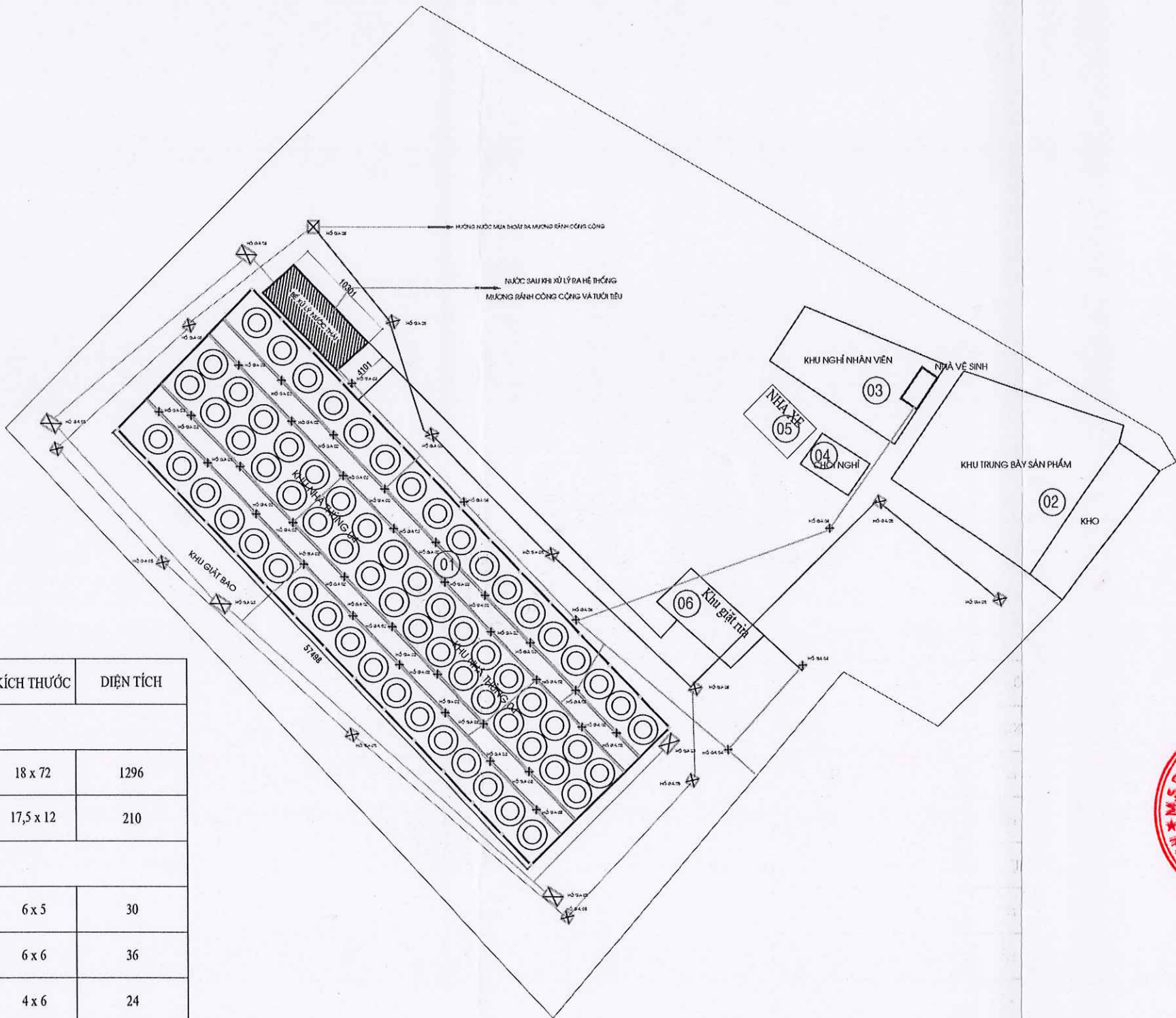
M.S.D.N: 0311954489-C.T. TNHH

TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Hằng

Giám đốc/ Director:	
Chủ trì/ Chief engineer:	
Thiết kế/ Designed by:	
Vẽ/ Drawn by:	
Hạng mục/ Item:	
Công suất (m³/ngày)/ Capacity (m³/day):	
Tên bản vẽ/ Dwg title:	MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÔNG TY TNHH MTV DUYỆT KHOA
Kích thước/ Original size: A3	Dự án/ Project no:
Tỷ lệ/ Scale:	Bản vẽ/ DWG No.
Ngày/ Date:	

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI CÔNG TY TNHH MTV DUYỆT KHOA



STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KÍCH THƯỚC	DIỆN TÍCH
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CHÍNH					
1	01	NHÀ THÙNG 4	m ²	18 x 72	1296
2	02	KHU TRUNG BÀY SẢN PHẨM, KHO	m ²	17,5 x 12	210
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH PHỤ					
3	03	NHÀ NGHỈ NHÂN VIÊN	m ²	6 x 5	30
4	04	CHỖ NGHỈ	m ²	6 x 6	36
5	05	NHÀ XE	m ²	4 x 6	24
6	06	KHU GIẶT RỬA	m ²	36 x 6	216
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					
7	07	NHÀ VỆ SINH	m ²	6 x 3	18
8	08	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	m ²	10 x 4	40
9		HỆ THỐNG SÀN, ĐƯỜNG, ĐẤT TRỒNG...	m ²		1145,2
10		DIỆN TÍCH CÂY XANH	m ²		761,3
TỔNG CỘNG					3860,5

- *GHI CHÚ:
- ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI PVC PHI 168
 - ỐNG THOÁT NƯỚC NƯỚC MƯA PVC PHI 114
 - HỐ GA 01 - KÍCH THƯỚC 600X500MM
 - HỐ GA 02 - KÍCH THƯỚC 600X600MM
 - HỐ GA 03 - KÍCH THƯỚC 1000X1300MM
 - HỐ GA 04 - KÍCH THƯỚC 600X600MM
 - HỐ GA 05 - KÍCH THƯỚC 800X800MM

Ghi chú/ Note:

hình sửa/ Rev.	Ngày/ Date	Nội dung/ Amentdments

Giai đoạn/ Phase:

- ☐ Thiết Kế Sơ Bộ/ Preliminary ☒ Thi Công/ Construction
☐ Trình Duyệt/ Your Approval ☐ Hoàn Công/ As-Built

Dự án/ Project:

Chủ đầu tư/ Client:

CÔNG TY TNHH MTV DUYỆT KHOA

Số D.N: 1702211564
CÔNG TY TNHH MTV DUYỆT KHOA
Địa chỉ: Tầm đại, xã Mỹ Hòa, huyện Mỹ Hòa, tỉnh Sóc Trăng, xã Đường Tr, TP. Phước Mỹ, huyện Mỹ Hòa, tỉnh Sóc Trăng
Giám đốc: *[Signature]*
Kỹ thuật: *[Signature]*

Tư vấn thiết kế/ Consultant:

Giám đốc/ Director:

Chủ trì/ Chief engineer:

Thiết kế/ Designed by:

Vẽ/ Drawn by:

Hạng mục/ Item:

Công suất (m³/ngày)/ Capacity (m³/day):

Tên bản vẽ/ Dwg title:

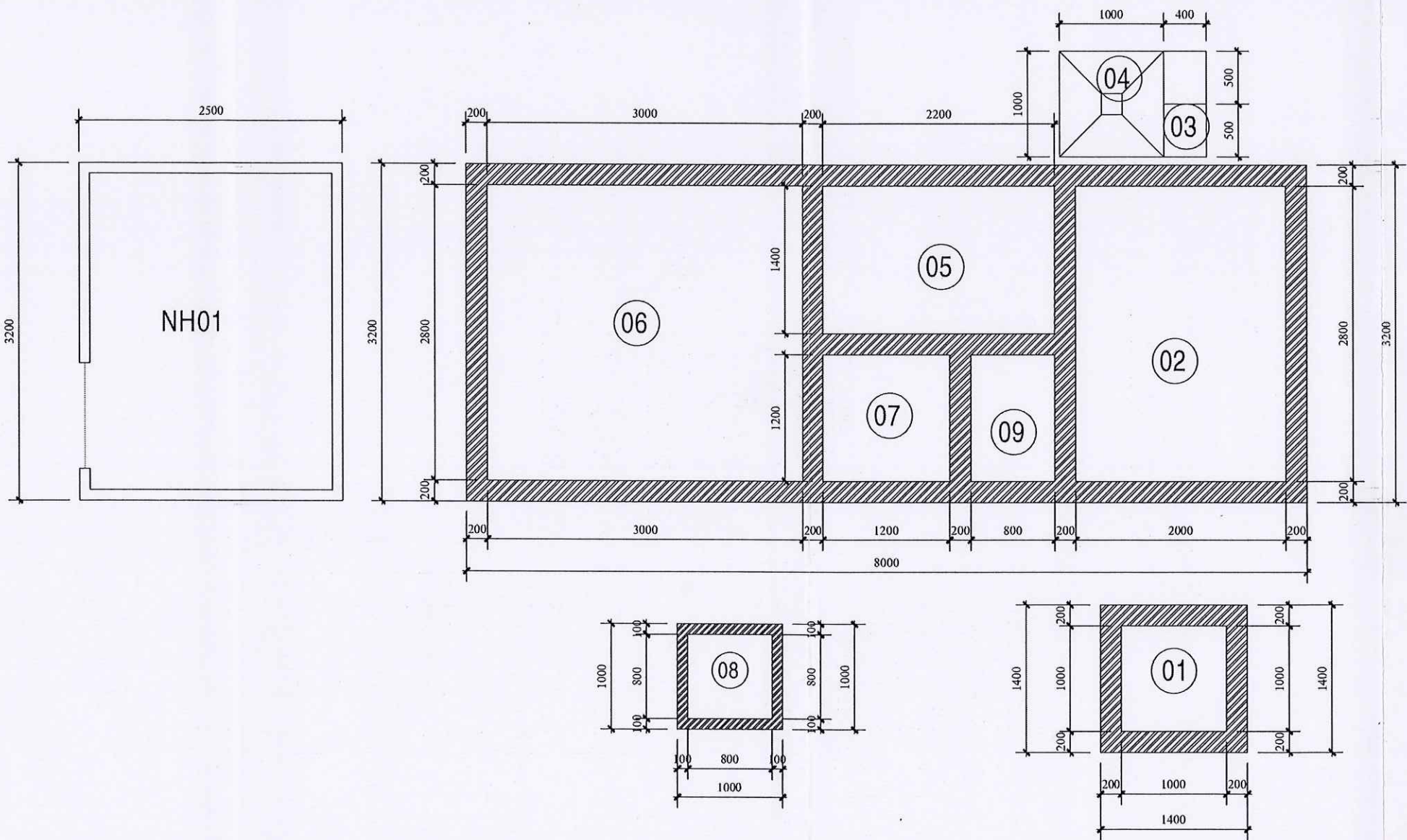
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI
CÔNG TY TNHH MTV DUYỆT KHOA

Kích thước/ Original size: A3 Dự án/ Project no:

Tỷ lệ/ Scale: Bản vẽ/ DWG No.

Ngày/ Date:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI XƯỞNG NƯỚC MẮM
DUYỆT KHOA CÔNG SUẤT 10M³/NGÀY



DANH MỤC BỂ

STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC	STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC
01	T01	BỂ THU GOM	06	T06	BỂ SINH HỌC HIỆU KHÍ (AEROTANK)
02	T02	BỂ ĐIỀU HÒA	07	T07	BỂ MÀNG MBR
03	T03	CỤM PHẢN ỨNG HÓA LÝ	08	T08	BỂ KHỬ TRÙNG
04	T04	BỂ LÀNG HÓA LÝ	09	T09	BỂ CHỨA BÙN
05	T05	BỂ SINH HỌC THIẾU KHÍ (ANOXIC)	10	NH01	NHÀ ĐIỀU HÀNH

GHI CHÚ / REMARK:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:

THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ PRELIMINARY

THIẾT KẾ THI CÔNG ☒ CONSTRUCTION

THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH ☒ MODIFIED

HOÀN CÔNG ☐ AS-BUILT

CHỈNH SỬA / REVISION: NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NƯỚC
MẮM DUYỆT KHOA

Địa chỉ: Thôn đất số 93, tổ dân phố số 1, xã Suối Đà,
Xã Dương Tả, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

CÔNG TY

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

MỘT THÀNH VIÊN

DUYỆT KHOA

TRỌNG TRƯỞNG / PROJECT

ĐÓNG - THUYẾT

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 10M³/NGÀY.ĐỀM

Địa chỉ: Thôn đất số 93, tổ dân phố số 1, xã Suối Đà,
Xã Dương Tả, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

NHÀ THẦU / CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM

ĐƠN VỊ: HỆ ĐƯỜNG 18, KP.9, P. HIỆP BÌNH CHÁNH, TP. THỦ ĐỨC, TP. HCM

Tại đơn vị và địa điểm này, tôi xác nhận là tài sản của Công ty TNHH Đầu tư và Môi trường Việt Nam, không được sử dụng, sao chép, tái in hoặc phân phối lại mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty TNHH Đầu tư và Môi trường Việt Nam.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

CÔNG TY

ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG

VIỆT NAM

TRỌNG TRƯỞNG / PROJECT

ĐÓNG - THUYẾT

TH.S. TÔ THỊ HẰNG

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN / PROJECT MANAGER:

KS. TRƯƠNG VĂN PHONG

CHỦ TRÍ THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ/
CHIEF TECHNOLOGY DESIGNER:

KS. NGUYỄN VĂN HIẾU

KIỂM TRA / CHECKED BY:

KS. NGUYỄN VĂN HIẾU

VẼ / DRAWN BY:

KS. VÕ TÂN LỢI

SỐ DƯ / AN / JOB NO.:

TL / SCALE: HC / REV:

NTS 01

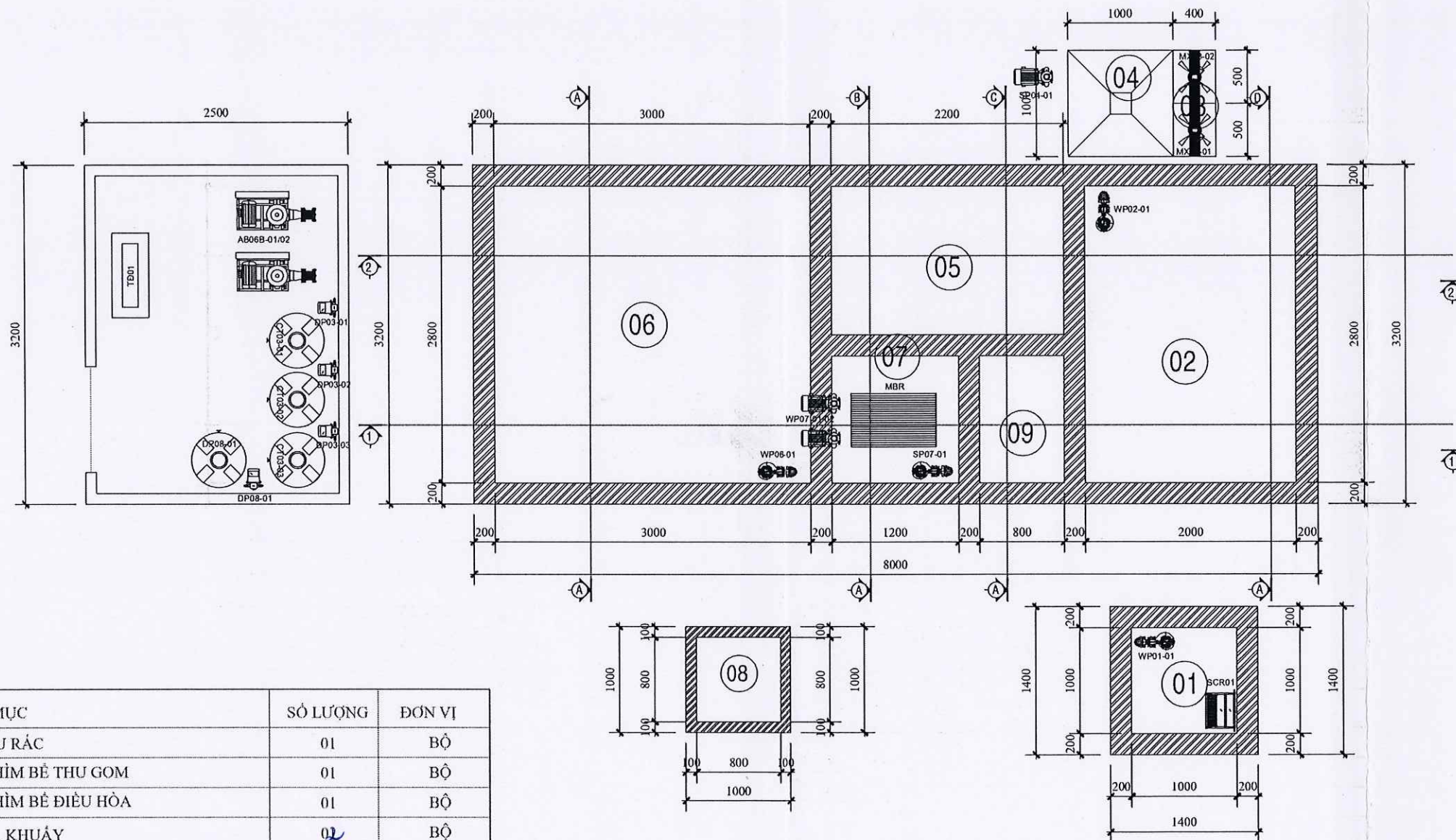
NGÀY / DATE:

0.4.2021

SỐ BẢN VẼ / DWG NO.:

CN.02

MẶT BẰNG THIẾT BỊ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI XƯỞNG NƯỚC MẮM
DUYỆT KHOA CÔNG SUẤT 10M³/NGÀY



DANH MỤC THIẾT BỊ

STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ
01	SCR01	GIỎ THU RÁC	01	BỘ
02	WP01-01	BƠM CHÌM BỂ THU GOM	01	BỘ
03	WP02-01	BƠM CHÌM BỂ ĐIỀU HÒA	01	BỘ
04	MX03-01/02	MOTOR KHUẤY	02	BỘ
05	SP04-01	BƠM BỪN BỂ LẮNG HÓA LÝ	01	BỘ
06	AB06-01/02	MÁY THỔI KHÍ	02	BỘ
07	WP06-01	BƠM TUẦN HOÀN NỘI BỘ	01	BỘ
08	WP07-01/02	BƠM LỌC VÀ RỬA LỌC MÀNG MBR	01	BỘ
09	SP07-01	BƠM BỪN TUẦN HOÀN	01	BỘ
10	DP03-01	BƠM H/C ĐIỀU CHỈNH pH	01	BỘ
11	DP03-02	BƠM H/C PAC	01	BỘ
12	DP03-03	BƠM H/C POLIMER	01	BỘ
13	DP08-01	BƠM H/C KHỬ TRÙNG	01	BỘ
14	CT03-01	BỒN PHA H/C ĐIỀU CHỈNH pH	01	BỒN
15	CT03-02	BỒN PHA H/C PAC	01	BỒN
16	CT03-03	BỒN PHA H/C POLIMER	01	BỒN
17	CT08-01	BỒN PHA H/C KHỬ TRÙNG	01	BỒN
18	TĐ01	TỦ ĐIỀU KHIỂN	01	TỦ

DANH MỤC BỂ

STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC	STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC
01	T01	BỂ THU GOM	06	T06	BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ (AEROTANK)
02	T02	BỂ ĐIỀU HÒA	07	T07	BỂ MÀNG MBR
03	T03	CỤM PHẢN ỨNG HÓA LÝ	08	T08	BỂ KHỬ TRÙNG
04	T04	BỂ LẮNG HÓA LÝ	09	T09	BỂ CHỨA BỪN
05	T05	BỂ SINH HỌC THIẾU KHÍ (ANOXIC)	10	NH01	NHÀ ĐIỀU HÀNH

GHI CHÚ / REMARK:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐ PRELIMINARY
THIẾT KẾ THI CÔNG	☒ CONSTRUCTION
THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH	☒ MODIFIED
HOÀN CÔNG	☐ AS-BUILT
CHỈNH SỬA / REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NƯỚC
MẮM DUYỆT KHOA

Địa chỉ: Thôn dất số 93, tổ dân số 1, xã 1, ấp Suối Đà,
Xã Duyệt Khoa, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

NGƯỜI DẪN / DIRECTOR:

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DUYỆT KHOA

CÔNG TRÌNH / PROJECT:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 10M³/NGÀY.ĐÊM

Địa chỉ: Thôn dất số 93, tổ dân số 1, xã 1, ấp Suối Đà,
Xã Duyệt Khoa, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

NHÀ THẦU / CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM

Địa chỉ: Thôn dất số 93, tổ dân số 1, xã 1, ấp Suối Đà,
Xã Duyệt Khoa, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

NGƯỜI DẪN / DIRECTOR:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM

TH.S. TÔ THỊ HẰNG

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN / PROJECT MANAGER:

KS. TRƯƠNG VĂN PHONG

CHỦ TRÍ THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ/
CHIEF TECHNOLOGY DESIGNER:

KS. NGUYỄN VĂN HIẾU

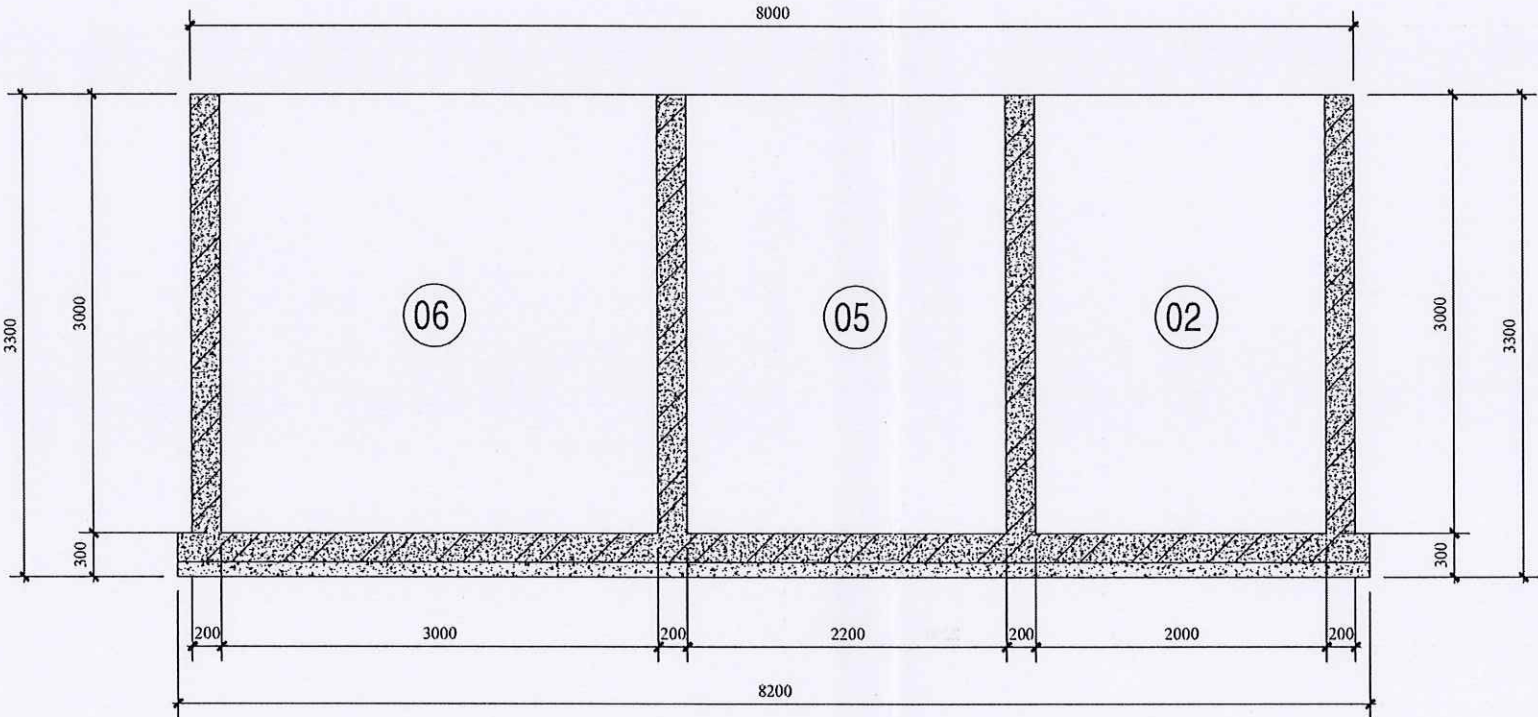
KIỂM TRA / CHECKED BY: KS. NGUYỄN VĂN HIẾU

VẼ / DRAWN BY: KS. VŨ TÂN LỢI

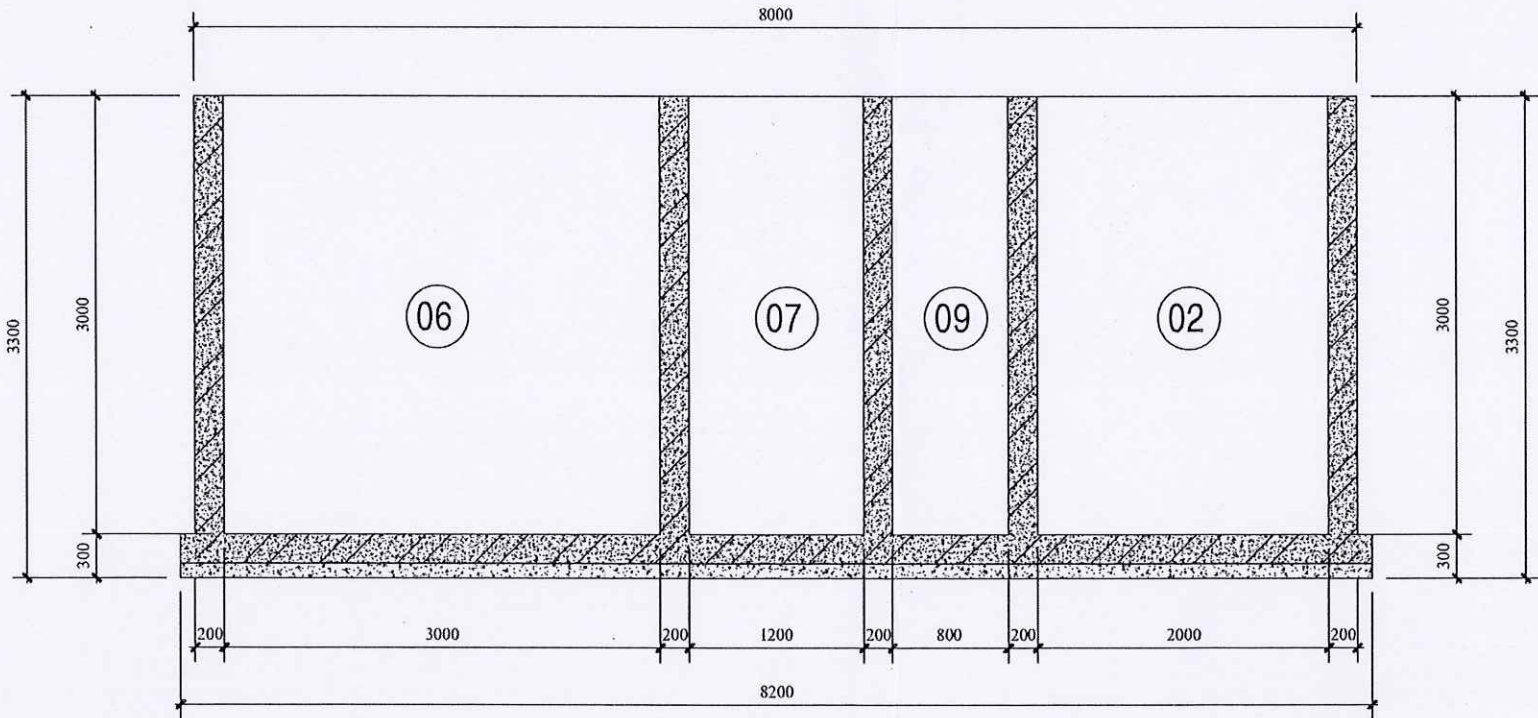
SỐ DỰ ÁN / JOB NO.: TL / SCALE: HC / REV:
NTS 01

NGÀY / DATE: 04.2021 SỐ BẢN VẼ / DWG NO.: CN.03

MẶT CẮT 1-1, 2-2



MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2

GHI CHÚ / REMARK:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:

THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ PRELIMINARY
THIẾT KẾ THI CÔNG ☒ CONSTRUCTION
THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH ☒ MODIFIED
HOÀN CÔNG ☐ AS-BUILT
CHỈNH SỬA / REVISION: NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NƯỚC
MÀM DUYỆT KHOA

Địa chỉ: Thôn đất đỏ số 93, tổ dân phố số 1, tổ 1, ấp Suối Đá,
Xã Dương Tơ, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

BIÊN ĐỐC / DIRECTOR

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DUYỆT KHOA

CÔNG TRÌNH / PROJECT:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 10M³/NGÀY.ĐÊM

Địa chỉ: Thôn đất đỏ số 93, tổ dân phố số 1, tổ 1, ấp Suối Đá,
Xã Dương Tơ, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

MẶT CẮT 1-1, 2-2
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

NHÀ THẦU / CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM

ĐƠN VỊ: 44E DƯỚI SỐ 16, KP.9, P. HẸP BÀCH CHÁNH, TP. THỦ ĐỨC, TP. HCM

Tại văn phòng của Công ty TNHH Đầu tư và Môi trường Việt Nam, số 16, KP.9, P. HẸP BÀCH CHÁNH, TP. THỦ ĐỨC, TP. HCM. Sau khi kiểm tra và xác nhận, tôi xin cấp giấy chứng nhận hoàn thành công việc này.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM

TH.S. TÔ THỊ HẰNG

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN / PROJECT MANAGER:

KS. TRƯƠNG VĂN PHONG

CHỦ TRÍ THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ/
CHIEF TECHNOLOGY DESIGNER:

KS. NGUYỄN VĂN HIẾU

KIỂM TRA / CHECKED BY:

KS. NGUYỄN VĂN HIẾU

VẼ / DRAWN BY:

KS. VÕ TÂN LỢI

SỐ DỰ ÁN / JOB NO.:

TL / SCALE: HC / REV:

NTS 01

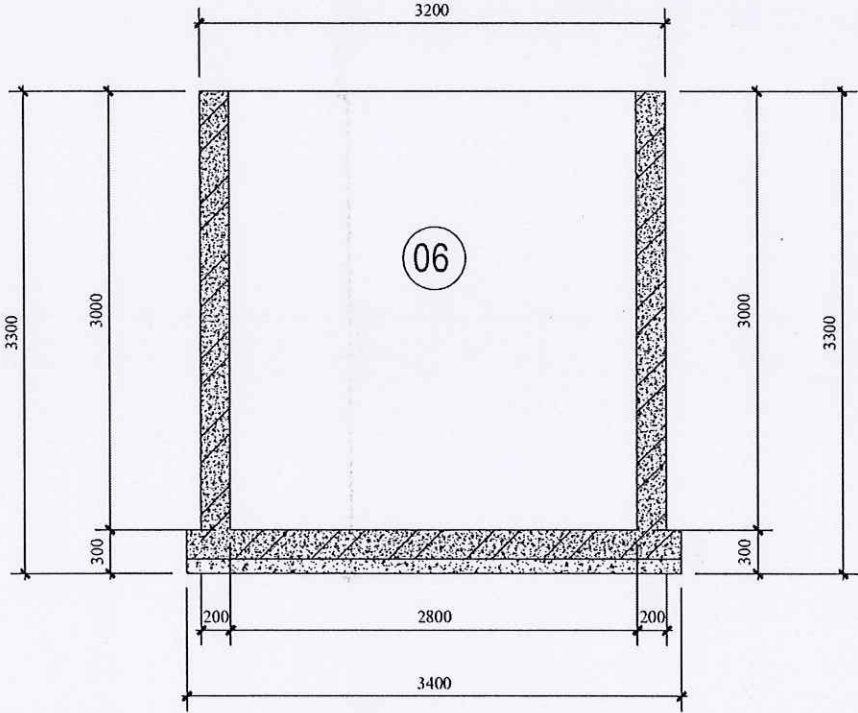
NGÀY / DATE:

SỐ BẢN VẼ / DWG NO.:

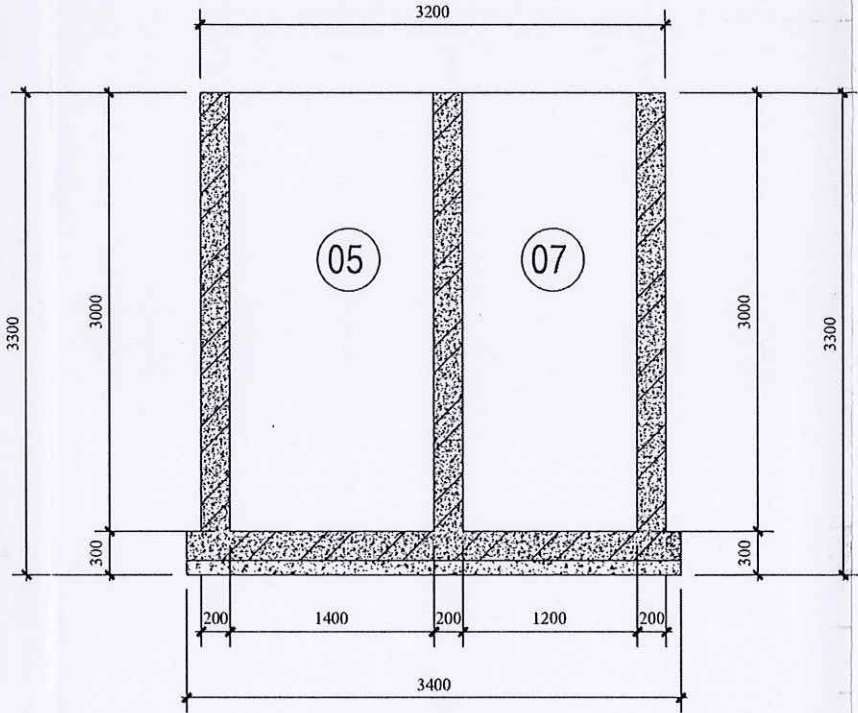
0.4.2021

CN.04

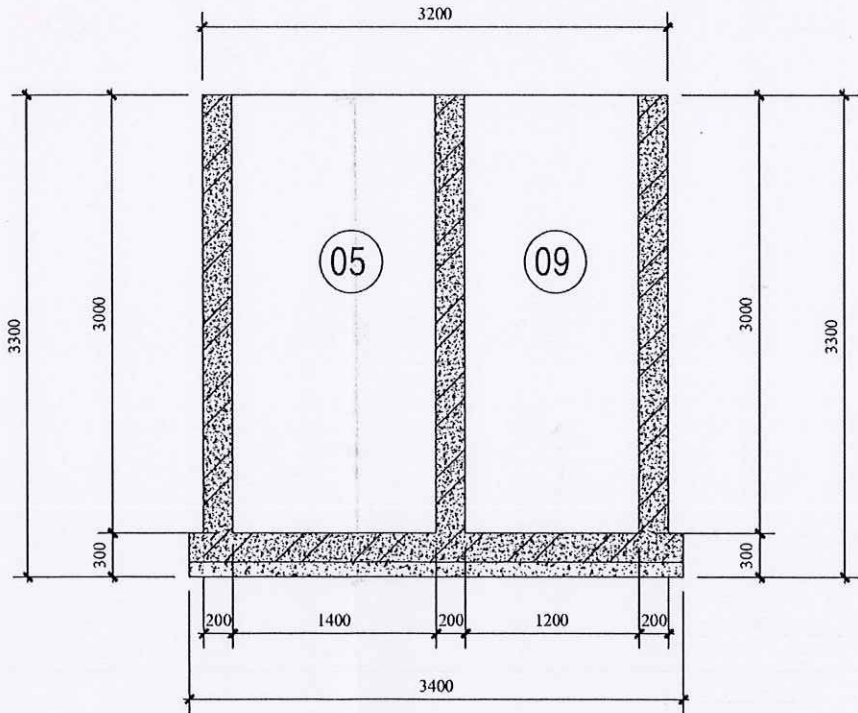
MẶT CẮT A-A, B-B, C-C, D-D



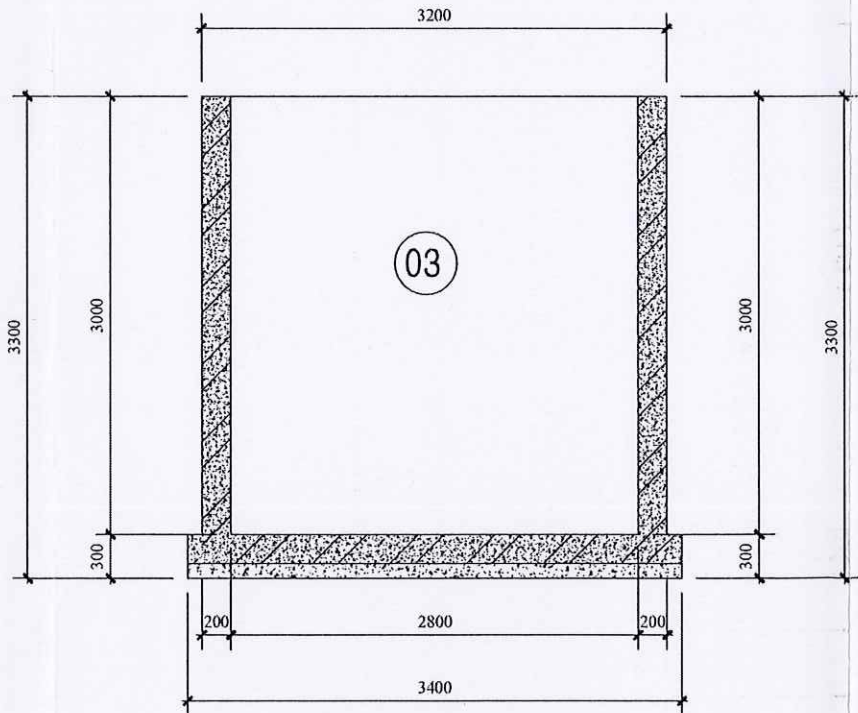
MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B



MẶT CẮT C-C



MẶT CẮT D-D

GHI CHÚ / REMARK:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:

THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ PRELIMINARY
THIẾT KẾ THI CÔNG ☒ CONSTRUCTION
THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH ☒ MODIFIED
HOÀN CÔNG ☐ AS-BUILT
CHỈNH SỬA / REVISION: NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NƯỚC
MẮM DUYỆT KHOA

Địa chỉ: Thôn dĩa số 93, tổ dân số 1, tổ 1, ấp Suối Đà,
Xã Dương Tà, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NƯỚC
MẮM DUYỆT KHOA
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DUYỆT KHOA
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NƯỚC
MẮM DUYỆT KHOA

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 10M³/NGÀY.ĐÊM

Địa chỉ: Thôn dĩa số 93, tổ dân số 1, tổ 1, ấp Suối Đà,
Xã Dương Tà, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

MẶT CẮT A-A, B-B, C-C, D-D
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

NHÀ THẦU / CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM

ĐCV: S4E BƯƠM 18, KP3, P. HIỆP BÌNH CHÁNH, TP. THỦ ĐỨC, TP. HCM

TH.S. TỖ THỊ HẰNG
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN / PROJECT MANAGER:

KS. TRƯƠNG VĂN PHONG

CHỦ TRÍ THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ/
CHIEF TECHNOLOGY DESIGNER:

KS. NGUYỄN VĂN HIẾU

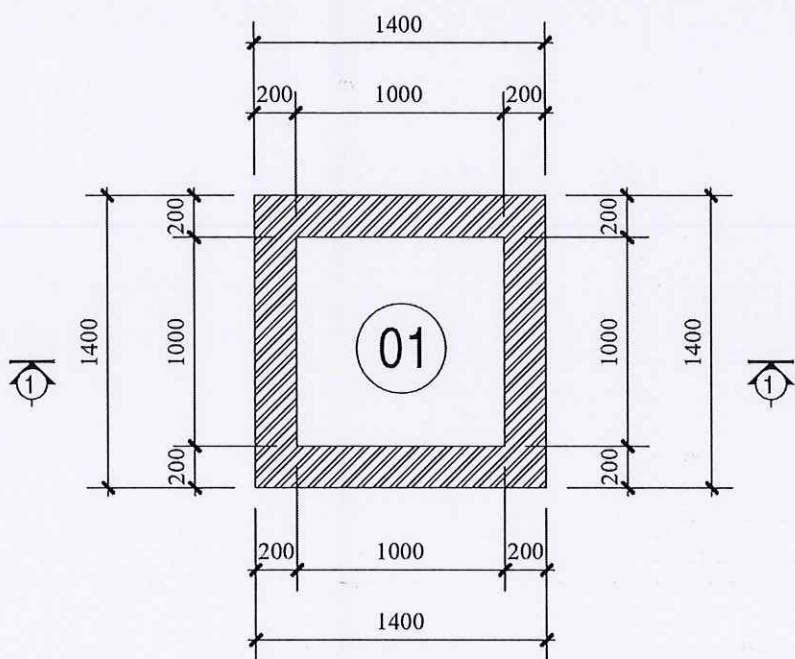
KIỂM TRA / CHECKED BY: KS. NGUYỄN VĂN HIẾU

VẼ / DRAWN BY: KS. VŨ TÂN LỢI

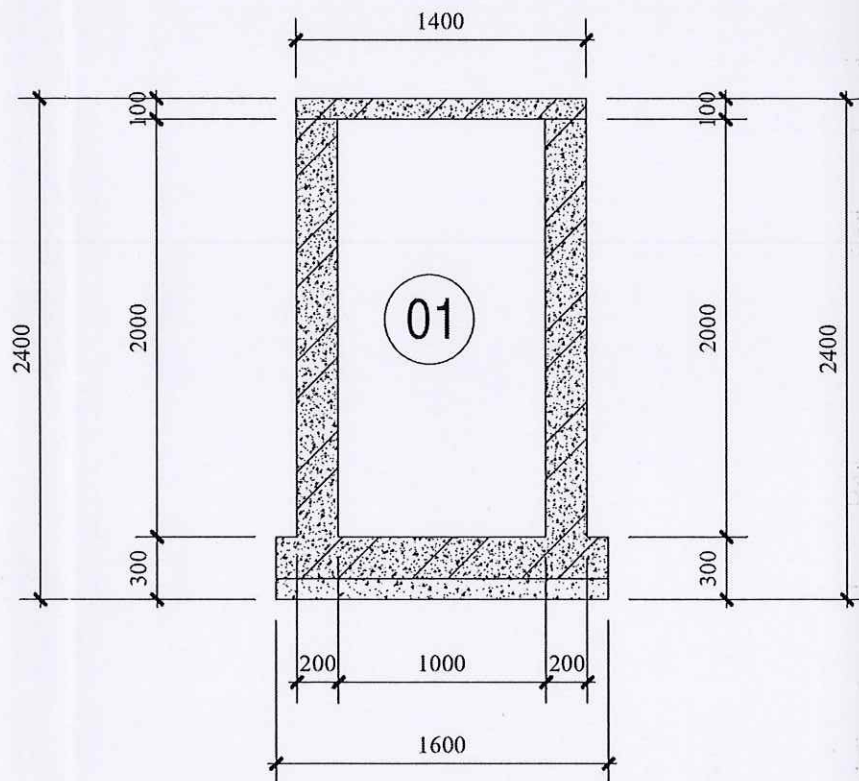
SỐ DỰ ÁN / JOB NO.: TL / SCALE: HC / REV:
NTS 01

NGÀY / DATE: 04.2021 SỐ BẢN VẼ / DWG NO.: CN.05

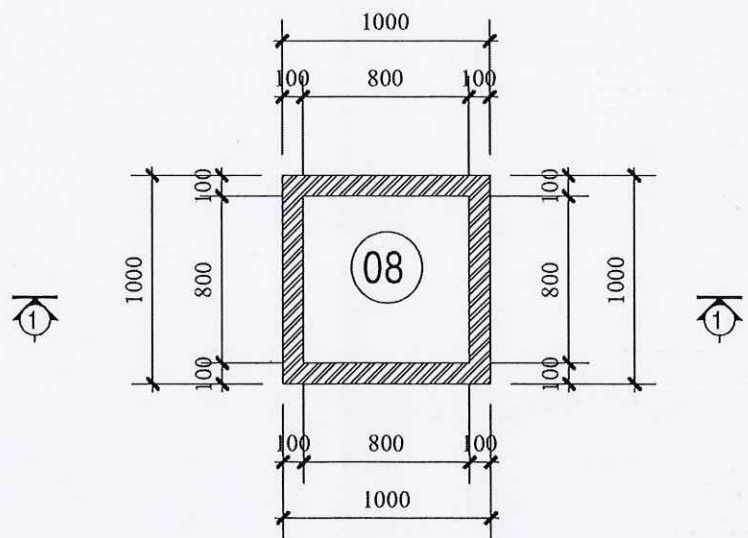
BỂ THU GOM & BỂ KHỬ TRÙNG



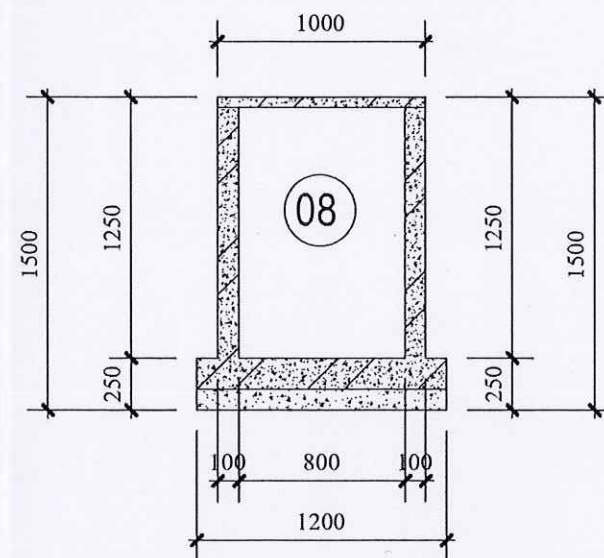
BỂ THU GOM



MẶT CẮT 1-1



BỂ KHỬ TRÙNG



MẶT CẮT 1-1

GHI CHÚ / REMARK:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:

THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ PRELIMINARY
THIẾT KẾ THI CÔNG ☒ CONSTRUCTION
THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH ☒ MODIFIED
HOÀN CÔNG ☐ AS-BUILT
CHỈNH SỬA / REVISION: NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NƯỚC
MÀM DUYỆT KHOA

Địa chỉ: Thôn dế số 93, tổ dân phố số 1, xã Suối Đà,
Xã Đường Tà, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN

DUYỆT KHOA

TP. PHÚ QUỐC, KIẾN GIANG

CÔNG TRÌNH / PROJECT:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CÔNG SUẤT: 10M³/NGÀY.ĐÊM

Địa chỉ: Thôn dế số 93, tổ dân phố số 1, xã Suối Đà,
Xã Đường Tà, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

BỂ THU GOM & BỂ KHỬ TRÙNG

NHÀ THẦU / CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM

Địa chỉ: Thôn dế số 93, tổ dân phố số 1, xã Suối Đà,
Xã Đường Tà, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

BỂ THU GOM & BỂ KHỬ TRÙNG

NHÀ THẦU / CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM

Địa chỉ: Thôn dế số 93, tổ dân phố số 1, xã Suối Đà,
Xã Đường Tà, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

BỂ THU GOM & BỂ KHỬ TRÙNG

NHÀ THẦU / CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM

Địa chỉ: Thôn dế số 93, tổ dân phố số 1, xã Suối Đà,
Xã Đường Tà, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

BỂ THU GOM & BỂ KHỬ TRÙNG

NHÀ THẦU / CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM

Địa chỉ: Thôn dế số 93, tổ dân phố số 1, xã Suối Đà,
Xã Đường Tà, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

BỂ THU GOM & BỂ KHỬ TRÙNG

NHÀ THẦU / CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM

Địa chỉ: Thôn dế số 93, tổ dân phố số 1, xã Suối Đà,
Xã Đường Tà, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

BỂ THU GOM & BỂ KHỬ TRÙNG

NHÀ THẦU / CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM

Địa chỉ: Thôn dế số 93, tổ dân phố số 1, xã Suối Đà,
Xã Đường Tà, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

BỂ THU GOM & BỂ KHỬ TRÙNG

NHÀ THẦU / CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM

Địa chỉ: Thôn dế số 93, tổ dân phố số 1, xã Suối Đà,
Xã Đường Tà, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

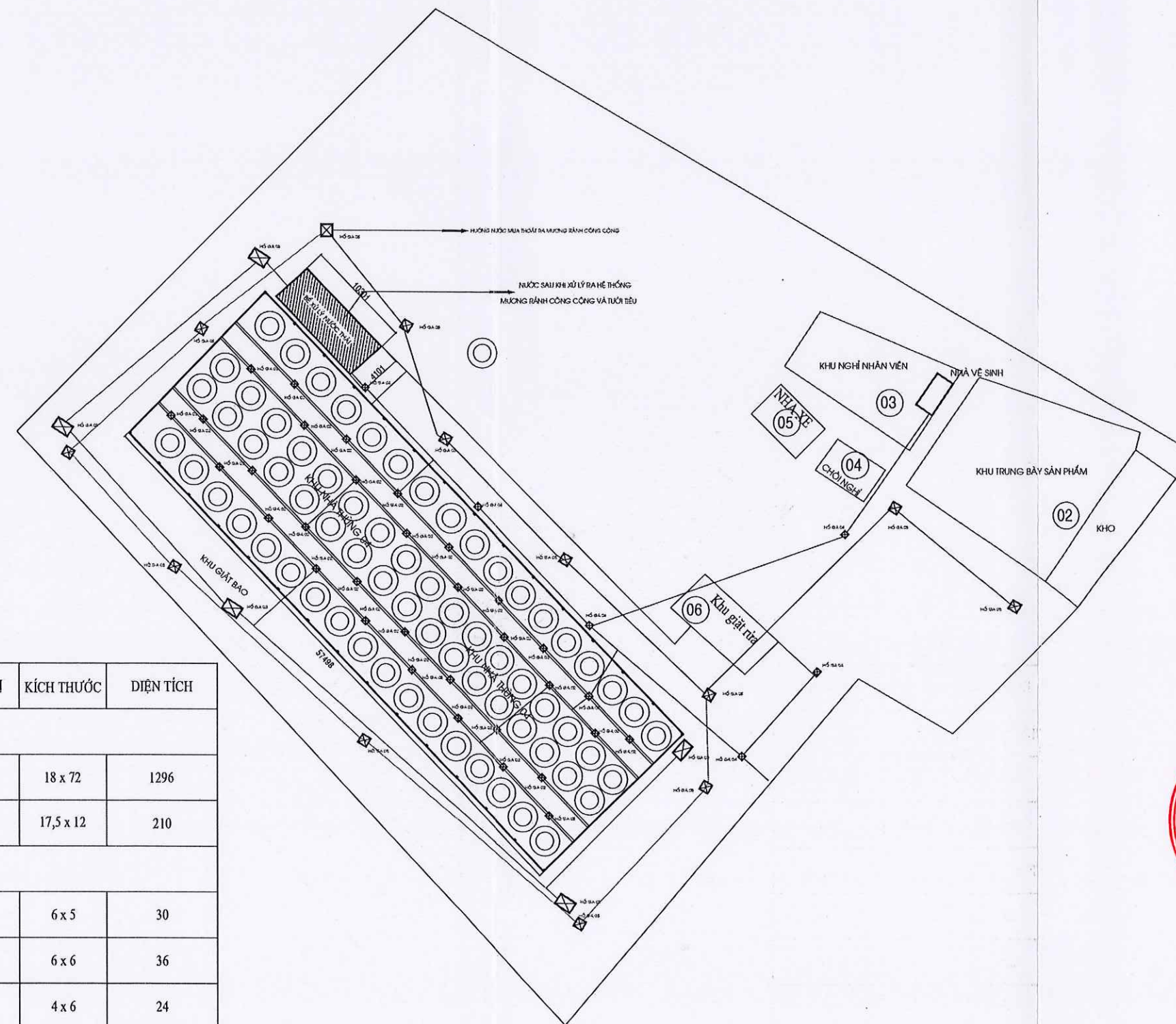
BỂ THU GOM & BỂ KHỬ TRÙNG

NHÀ THẦU / CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM

Địa chỉ: Thôn dế số 93, tổ dân phố số 1, xã Suối Đà,
Xã Đường Tà, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG CÔNG TY TNHH MTV DUYỆT KHOA



STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KÍCH THƯỚC	DIỆN TÍCH
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CHÍNH					
1	01	NHÀ THÙNG 4	m ²	18 x 72	1296
2	02	KHU TRƯNG BÀY SẢN PHẨM, KHO	m ²	17,5 x 12	210
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH PHỤ					
3	03	NHÀ NGHỈ NHÂN VIÊN	m ²	6 x 5	30
4	04	CHỖ NGHỈ	m ²	6 x 6	36
5	05	NHÀ XE	m ²	4 x 6	24
6	06	KHU GIẶT RỬA	m ²	36 x 6	216
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					
7	07	NHÀ VỆ SINH	m ²	6 x 3	18
8	08	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	m ²	10 x 4	40
9		HỆ THỐNG SÂN, ĐƯỜNG, ĐẤT TRỒNG...	m ²		1145,2
10		DIỆN TÍCH CÂY XANH	m ²		761,3
TỔNG CỘNG					3860,5

*GHI CHÚ:

- _____ ống thoát nước thải PVC PHI 168
- _____ ống thoát nước nước mưa PVC PHI 114
-  Hố GA 01 - KÍCH THƯỚC 500X500MM
-  Hố GA 02 - KÍCH THƯỚC 600X600MM
-  Hố GA 03 - KÍCH THƯỚC 1000X1300MM
-  Hố GA 04 - KÍCH THƯỚC 600X600MM
-  Hố GA 05 - KÍCH THƯỚC 800X800MM

Ghi chú/ Note:

hình sửa/ Rev.	Ngày/ Date	Nội dung/ Amentdments

Giai đoạn/ Phase:

☐ Thiết Kế Sơ Bộ/ Preliminary ☒ Thi Công/ Construction☐ Trình Duyệt/ Your Approval ☐ Hoàn Công/ As-Built

Dự án/ Project:

Chủ đầu tư/ Client:
CÔNG TY TNHH MTV DUYỆT KHOA

S.Đ.N: 1702211564
 CÔNG TY
 TNHH MTV
 ĐẦU TƯ VÀ
 THƯƠNG MẠI
 VIỆT NAM
 THÀNH VIÊN
 ĐUYỆT KHOA
 Giám đốc: 
 Kỹ thuật:

Tư vấn thiết kế/ Consultant:

Giám đốc/ Director:

Chù trì/ Chief engineer:

Thiết kế/ Designed by:

Vē/ Drawn by:

Hạng mục/ Item:

Công suất (m³/ngày) Capacity (m³/day):

Tên bản vẽ/ Dwg title:

**SƠ ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY TNHH MTV DUYỆT KHOA**

Kích thước/ Original size: A3

Tỷ lệ/ Scale:

Dự án/ Project no:

--	--

Ngày/ Date:

PPT/Số: HA.22.01223.01

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NƯỚC MẮM DUYỆT KHOA - XƯỞNG SẢN XUẤT NƯỚC MẮM DUYỆT KHOA**
 Thửa đất số 93, tổ 1, ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.01223.01	Mẫu nước mặt tại rãnh thoát nước chung của khu vực	Theo TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011

3. Ngày lấy mẫu: 14/03/2022

Ngày trả kết quả: 21/03/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&F:2017	0,015 mg/L
6	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
7	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
8	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
9	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2015/ BTNMT Cột B2
			HA.22.01223.01	
1.	pH ^(*) (a)	--	7,11	5,5 – 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	32	100
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	14	25
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	29	50

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2015/ BTNMT Cột B2
			HA.22.01223.01	
5.	Amoni ($N_{NH_4^+}$) ^(*)	mg/L	0,21	0,9
6.	Nitrat ($N_{NO_3^-}$) ^(*)	mg/L	0,42	15
7.	Phosphate ($P_{PO_4^{3-}}$) ^{(*)(a)}	mg/L	<0,09	0,5
8.	Tổng dầu mỡ ^{(*)(a)}	mg/L	KPH	1
9.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	4500	10.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 08:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



P. Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Report of Analysis Result

Số/No: 030601/2020/VNCE-KQPT/NT

1. Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH MTV DUYỆT KHOA

(Customer's name)

2. Địa chỉ: Thửa đất số 93 tờ bản đồ số 1, ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

(Address)

3. Tên mẫu thử: NƯỚC THẢI

(Sample's name)

Ký hiệu mẫu: NT

(Notation)

Số lượng mẫu: 02 mẫu

(Number of samples)

4. Ngày lấy mẫu: 29/03/2021

(Sampling date)

Thời gian phân tích: 30/03/2021 đến 06/03/2021

(Analysis period)

5. Vị trí lấy mẫu:

(Sampling location)

NT1	Mẫu nước thải đầu vào tại hồ thu gom
NT2	Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý

6. Kết quả phân tích

TT No	Chỉ tiêu Indicator	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Method	Kết quả Results		QCVN 11- MT:2015 /BTNMT Cột B, Kf=1, Kv=1
				NT1	NT2	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,25	6,75	5,9-9
2.	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	8.012	65	50
3.	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	14.447	135	150
4.	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	45	20	100
5.	Amoni (tính theo N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	1.020	21,5	20
6.	Tổng Nito	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2017	1.785	61,0	60
7.	Tổng photpho	mg/l	SMEWW 4500-P.B&:2017	85,30	15,8	20
8.	Tổng dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	1.005	5	20
9.	Clo dư	mg/l	SMEWW 450-Cl.B:2017	KPH	KPH	2
10.	Coliforms	MPN/ 100ML	TCVN 6187-2:1996	2,6x10 ⁴	9000	5000

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Report of Analysis Result

Số/No: 0040904M/2021/VNCE-KQPT/KK

1. Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH MTV DUYỆT KHOA

(Customer's name)

2. Địa chỉ: Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 1, ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, TP Phú Quốc, T. Kiên Giang

(Address)

3. Tên mẫu thử: KHÔNG KHÍ

(Sample's name)

Ký hiệu mẫu: KK

(Notation)

Số lượng mẫu: 02 mẫu

(Number of samples)

4. Ngày lấy mẫu: 29/03/2021

(Sampling date)

Thời gian phân tích: 30/03/2021 đến 06/04/2021

(Analysis period)

5. Vị trí lấy mẫu:

(Sampling location)

KK1	Mẫu không khí tại cổng ra vào xưởng sản xuất
KK2	Mẫu không khí trong xưởng sản xuất

6. Kết quả phân tích

TT <i>No.</i>	Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Method</i>	Kết quả <i>Results</i>	QCVN 26: 2010/BTNMT	QCVN05: 2013/BTNMT
				KK1		
1.	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,2	-	-
2.	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	68,0	-	-
3.	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4	-	-
4.	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	59-60	70	-
5.	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,08	-	0,3
6.	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,06	-	0,20
7.	CO	mg/m ³	TCVN 5972:1995	3,1	-	30
8.	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,11		